

PHỤ LỤC

Số: 1941/QĐ-UBND
Thời gian ký: 17/06/2022 15:33:24 +07:00

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN THEO NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG (A+B)	23.765.884.551.265	5.381.399.806.221	4.529.668.824.529	4.070.907.142.609	458.761.681.920	10.608.508.398.163
	<i>Vốn trong nước</i>	<i>23.563.968.853.993</i>	<i>4.234.214.806.221</i>	<i>4.166.289.755.899</i>	<i>3.707.528.073.979</i>	<i>458.761.681.920</i>	<i>9.158.207.193.079</i>
	<i>Vốn nước ngoài, trong đó</i>	<i>201.915.697.272</i>	<i>1.147.185.000.000</i>	<i>363.379.068.630</i>	<i>363.379.068.630</i>	-	<i>1.450.301.205.084</i>
	<i>-Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi</i>	-	<i>532.500.000.000</i>	<i>53.602.307.798</i>	<i>53.602.307.798</i>	-	<i>54.655.141.798</i>
	<i>-Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước</i>	<i>201.915.697.272</i>	<i>614.685.000.000</i>	<i>309.776.760.832</i>	<i>309.776.760.832</i>	-	<i>1.395.646.063.286</i>
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.262.750.911.994	2.846.068.008.221	2.778.606.731.020	2.485.780.999.300	292.825.731.720	7.330.647.315.200
	CẤP TỈNH	20.262.750.911.994	2.846.068.008.221	2.778.606.731.020	2.485.780.999.300	292.825.731.720	7.330.647.315.200
I	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG	9.811.832.163.053	393.510.000.000	380.438.254.899	333.904.390.899	46.533.864.000	904.866.880.899
1	Vốn chuẩn bị đầu tư	6.076.661.939.558	27.616.278.000	23.987.445.000	23.415.649.000	571.796.000	28.653.334.000
	Lĩnh vực quốc phòng						
	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh						
	Trạm Kiểm soát biên phòng Cát Tiến thuộc đồn biên phòng Cát Khánh (316)	4.895.000.000	243.967.000	242.201.000	242.201.000		242.201.000
	Trạm kiểm soát Biên phòng Mũi Tấn thuộc đồn biên phòng cửa khẩu cảng Quy Nhơn	5.000.000.000	254.416.000	254.168.000	254.168.000		254.168.000
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-			-
	Sở Giáo dục và Đào tạo			-			-
	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ; Hạng mục: Xây dựng Nhà lớp học, bộ môn và chức năng 03 tầng (04 phòng học, 06 phòng bộ môn và 02 phòng chức năng)	700.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000		400.000.000
	Trường THPT Tăng Bạt Hổ; Hạng mục: Xây dựng Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng	1.780.349.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000		450.000.000
	Trường THPT số 3 Tuy Phước, huyện Tuy Phước; Hạng mục: Xây dựng nhà hiệu bộ	798.047.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000		200.000.000
	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)		830.000.000	-			-
	Trường THPT Ngô Lê Tân		200.000.000	-			-
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			-			-
	Sở khoa học và Công nghệ			-			-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm phân tích và đo lường chất lượng giai đoạn 2021-2025		500.000.000	-			-
	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			-			-
	Sở Y tế			-			-
	Mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (giai đoạn 1)		300.000.000	300.000.000	300.000.000		300.000.000
	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bình Định, hạng mục Sửa chữa cải tạo khoa lao, khoa bệnh phổi và khoa chẩn đoán hình ảnh - xét nghiệm	13.251.248.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			-			-
	Cải tạo hệ thống điện của bệnh viện đa khoa tỉnh	28.401.641.000	262.428.000	262.428.000	262.428.000		262.428.000
	Bệnh viện đa khoa tỉnh			-			-
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa và đấu nối hệ thống thoát nước thải sau xử lý của Bệnh viện đa khoa tỉnh vào hệ thống thoát nước công cộng thành phố		500.000.000	451.346.000	451.346.000		451.346.000
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh			-			-
	Dự án đập dâng Phú Phong, Tây Sơn, Bình Định	754.039.862.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		2.650.000.000
	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	295.000.000.000	2.580.000.000	2.580.000.000	2.580.000.000		2.580.000.000
	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	2.660.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000		1.350.000.000
	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Vân Canh	220.000.000.000	470.000.000	470.000.000	470.000.000		470.000.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	113.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		2.100.000.000
	Ban QLDA Giao thông tỉnh			-			-
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	1.043.638.996.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	703.901.452.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Tuyến đường tránh Đt.633, đoạn từ núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)			-			100.000.000
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	701.696.826.558	2.000.000.000	2.000.000.000	1.429.821.000	570.179.000	2.000.000.000
	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 19 - Quốc lộ 1D		493.278.000	493.228.000	493.228.000		493.228.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Đường phía tây huyện Vân Canh (từ Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ BECAMEX Bình Định đến thị trấn Vân canh)	779.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000		100.000.000
	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hào Tây	69.899.798.000	1.617.000	1.617.000		1.617.000	300.000.000
	Đường ven biển (phía Tây đầm Thị Nại), đoạn từ Cát Tiến đến Gò Bồi	1.080.151.265.000	4.475.203.000	4.475.203.000	4.475.203.000		5.441.092.000
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	791.386.184.000	612.369.000	612.369.000	612.369.000		713.986.000
	Sở Giao thông vận tải			-			-
	Nâng cấp tuyến đường từ Bảo tàng Quang Trung đến Vĩnh Thạnh		500.000.000	-			-
	Xây dựng cầu từ thôn 11 xã Mỹ Thắng đi xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	36.963.407.000	358.000.000	358.000.000	358.000.000		358.000.000
	Nâng cao độ nền mặt đường tuyến ĐT.640 đoạn Km18+178^Km19+231	40.000.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000		250.000.000
	Sửa chữa, mở rộng cầu Phú Ngọc	33.166.604.000	440.000.000	440.000.000	440.000.000		440.000.000
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			-			-
	Cấp nước xã Hoài Đức	523.101.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000		445.000.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	65.225.748.000	570.000.000	570.000.000	570.000.000		570.000.000
	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			-			-
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)	69.803.411.000	1.000.000.000	937.265.000	937.265.000		937.265.000
	Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội			-			-
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			-			-
	Trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm liên huyện Tuy Phước - thành phố Quy Nhơn		180.000.000	-			-
	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh			-			-
	Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh		1.200.000.000	294.620.000	294.620.000		294.620.000
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh			-			-
	Trụ sở làm việc Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bình Định		400.000.000	-			-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Vốn thực hiện dự án	3.735.170.223.495	365.893.722.000	356.450.809.899	310.488.741.899	45.962.068.000	876.213.546.899
	Lĩnh vực quốc phòng			-			-
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh			-			-
	Doanh trại Đại đội trinh sát/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Định (Giai đoạn 2)	21.645.160.000	6.000.000.000	6.000.000.000	1.000.000.000	5.000.000.000	6.000.000.000
	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh			-			-
	Trạm Kiểm soát biên phòng Tam Quan – Thuộc Đồn Biên phòng Tam Quan Nam (308)		1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		1.904.000.000
	Trạm kiểm soát Biên phòng Mỹ Đức thuộc Đồn Biên phòng Mỹ An (312)	4.000.000.000	1.400.000.000	1.399.996.000	1.390.177.000	9.819.000	1.399.996.000
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-			-
	Sở Giáo dục và đào tạo			-			-
	Đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo - giai đoạn 2017-2020 tỉnh Bình Định	1.463.000.000	164.953.000	164.953.000	164.953.000		164.953.000
	Dự án giáo dục THCS khu vực KKN giai đoạn 2- Trường trung học cơ sở Bình Thuận huyện Tây Sơn	295.000.000	295.000.000	266.448.317	266.448.317		266.448.317
	Dự án giáo dục THCS khu vực KKN giai đoạn 2- Trường trung học cơ sở Phước Hoà huyện Tuy Phước		390.000.000	329.532.582	329.532.582		329.532.582
	Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ, huyện Tây Sơn (HM: Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng)	172.321.000	172.321.000	122.157.000	122.157.000		122.157.000
	Trường trung học phổ thông Xuân Diệu, huyện Tuy Phước (HM: Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng)		43.362.000	-			-
	Trường THPT Tăng Bạt Hổ (HM: Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng)		400.000.000	400.000.000	400.000.000		1.330.349.000
	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ (HM: Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng)		300.000.000	300.000.000	300.000.000		300.000.000
	Trường THPT số 3 Tuy Phước (HM: Nhà hiệu bộ)		598.047.000	598.047.000	598.047.000		598.047.000
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn			-			-
	Cải tạo cơ sở thực hành số 20 Trần Thị Kỷ thị xã An Nhơn		2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000		10.469.111.000
	UBND huyện Tuy Phước			-			-
	Trường Tiểu học số 1 Phước Hòa - Hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	2.833.946.000	546.000.000	546.000.000	546.000.000		546.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường Tiểu học số 1 Phước Lộc. HM: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	3.762.367.000	916.915.000	916.915.000	916.915.000		916.915.000
	Trường THCS Phước Thành - Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn	3.394.525.000	975.000.000	952.506.000	952.506.000		952.506.000
	UBND huyện Vân Canh			-			-
	Trường Mầm non xã Canh Hiệp. HM: NLH 2T04P, nhà ăn, sân bê tông, tường rào cổng ngõ	7.894.516.000	1.346.181.000	1.346.181.000	1.346.181.000		1.346.181.000
	Trường mầm non Canh Hiệp. HM: Xây dựng nhà hiệu bộ	3.062.728.000	824.000.000	393.409.000	393.409.000		393.409.000
	UBND thị xã An Nhơn			-			-
	Trường Trung học cơ sở Nhơn Tân - Hạng mục Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	5.373.405.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.803.444.000
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã An Nhơn	20.864.000.000	1.262.000.000	1.262.000.000	1.262.000.000		6.812.000.000
	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thành (điểm chính Châu Thành)- Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng 02 tầng 06 phòng)	4.084.620.000	1.123.000.000	1.105.817.000	1.105.817.000		1.105.817.000
	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Hưng (điểm chính Xita)- Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng và hiệu bộ (nhà 02 tầng 06 phòng)	3.845.597.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000		1.040.000.000
	Trường Mầm non Nhơn Thọ-hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 03 phòng	3.757.844.000	952.000.000	952.000.000	952.000.000		952.000.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-			-
	Trường TH số 1 Tam Quan (HM: Nhà lớp học 3T- 12P và nhà hiệu bộ)	7.674.958.000	1.408.000.000	1.408.000.000	1.408.000.000		4.594.689.000
	Trường THCS Hoài Hương (HM: nhà bộ môn 2T6P và nhà hiệu bộ)	9.431.409.000	1.851.000.000	1.851.000.000	1.851.000.000		1.851.000.000
	Trường TH và THCS Hoài Phú, HM: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng		1.138.410.000	1.138.410.000	1.138.410.000		1.138.410.000
	Trường THCS Tam Quan Bắc, HM: Nhà bộ môn 06 phòng	6.311.188.000	2.529.000.000	2.529.000.000	2.529.000.000		2.529.000.000
	Trường Mẫu giáo Tam Quan Bắc, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng; Sân nền mặt bằng		2.288.000.000	2.288.000.000	2.288.000.000		2.288.000.000
	Trường Mầm non Hoài Hương - hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	4.954.574.000	718.000.000	718.000.000	718.000.000		718.000.000
	Trường Tiểu học số 1 Hoài Hảo - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	4.057.484.000	1.600.089.000	1.600.089.000	1.600.089.000		1.600.089.000
	Trường Tiểu học số 2 Tam Quan - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	4.473.781.000	1.757.000.000	1.757.000.000	1.757.000.000		1.757.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường Mầm non Hoài Thanh (thôn Trường An 2) - hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng		2.883.000.000	2.883.000.000	2.883.000.000		2.883.000.000
	Trường TH Hoài Châu, HM: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 14 phòng (08 phòng học + 06 phòng bộ môn) và nhà hiệu bộ	11.831.551.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trường Tiểu học Hoài Phú. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	4.270.091.000	598.408.000	598.408.000	598.408.000		598.408.000
	Trường tiểu học số 02 Hoài Sơn. HM: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	3.979.720.000	1.001.208.000	1.001.208.000	1.001.208.000		1.001.208.000
	Trường mầm non Hoài Hương. HM: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng		915.260.000	915.260.000	915.260.000		915.260.000
	Trường THCS Đào Duy Từ, HM: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	7.009.274.000	725.575.000	725.575.000	725.575.000		759.740.000
	Trường TH Hoài Đức. HM: Nhà lớp học 02T08P	4.718.890.000	457.000.000	457.000.000	457.000.000		457.000.000
	Trường TH số 2 Hoài Mỹ. HM: NLH, nhà bộ môn 02T08P	5.311.908.000	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000
	Trường THCS Hoài Hải (HM: nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng)	4.138.988.000	840.000.000	836.031.000	836.031.000		1.978.031.000
	UBND huyện Phù Cát			-			-
	Trường Trung học cơ sở Cát Tài, hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	6.622.644.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000		700.000.000
	Trường Tiểu học Cát Chánh (điểm trường Chánh Hội), hạng mục: Nhà 02 tầng 08 phòng(04 phòng học và 04 phòng chức năng)	6.111.045.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000		700.000.000
	UBND huyện Hoài Ân			-			-
	Trường THCS Tăng Bạt Hổ. HM: XD mới nhà lớp học 06 phòng, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ	11.619.089.000	951.490.000	951.490.000	951.490.000		1.951.490.000
	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hoài Ân		281.571.000	281.571.000	281.571.000		281.571.000
	Trường TH Tăng Bạt Hổ. HM: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng (điểm chính Thanh Tú)	5.348.364.000	479.140.000	479.140.000	479.140.000		2.713.419.000
	Trường THCS Ân Tường Tây. Hạng mục: Nâng cấp nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng, 04 phòng bộ môn và hiệu bộ	7.656.799.000	585.000.000	585.000.000	585.000.000		585.000.000
	Trường TH Ân Đức. HM: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng (điểm chính Đức Long)	5.229.323.000	296.252.000	296.252.000	296.252.000		2.538.769.000
	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			-			-
	Bệnh viện đa khoa tỉnh			-			

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Sửa chữa, cải tạo Khoa sản và Khoa nhi sơ sinh thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định		3.796.000.000	3.795.846.000	3.795.846.000		3.795.846.000
	UBND huyện Tuy Phước			-			-
	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Phước Sơn	5.063.630.000	567.733.000	567.733.000	567.733.000		567.733.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-			-
	Trạm Y tế thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Trạm Y tế xã Hoài Thanh Tây		1.697.529.000	1.697.529.000	1.697.529.000		1.697.529.000
	UBND huyện Phù Mỹ			-			-
	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	2.788.295.000	123.075.000	123.075.000	123.075.000		123.075.000
	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	3.528.511.000	148.560.000	148.560.000	148.560.000		148.560.000
	Sự nghiệp văn hóa thông tin			-			-
	Ban QLDA Dân dựng và Công nghiệp tỉnh			-			-
	Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Bình Định	28.553.008.000	715.412.000	715.412.000	715.412.000		715.412.000
	UBND huyện An Lão			-			-
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão	13.794.580.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-			-
	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn		5.535.590.000	5.535.590.000	5.535.590.000		12.323.805.000
	Quảng trường huyện Hoài Nhơn	22.532.847.000	1.408.410.000	1.408.410.000	1.408.410.000		2.408.410.000
	Đài tưởng niệm Liệt sỹ thanh niên xung phong tỉnh Bình Định	2.718.004.000	1.065.142.000	939.309.000	939.309.000		1.939.309.000
	Nghĩa trang liệt sỹ Hoài Châu - Hoài Châu Bắc. HM: sửa chữa, nâng cấp 1433 vỏ mộ	6.368.761.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000		850.000.000
	UBND huyện Tây Sơn			-			-
	Xây dựng, tu bổ tôn tạo di tích Đền thờ Văn Phong, xã Tây An, huyện Tây Sơn	5.872.350.000	1.500.000.000	1.500.000.000	278.801.000	1.221.199.000	1.500.000.000
	UBND thị xã An Nhơn			-			-
	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã An Nhơn	55.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	1.200.000.000	2.800.000.000	4.000.000.000
	UBND huyện Phù Cát			-			-
	Nhà Văn hóa xã Cát Hải	4.665.242.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			-			-
	Tượng đài khởi nghĩa Vĩnh Thạnh	47.712.714.000	6.091.696.000	6.091.696.000	6.091.696.000		6.091.696.000
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Ban QLDA Giao thông tỉnh			-			-
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong		906.722.000	906.722.000	906.722.000		934.581.000
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh			-			-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	284.680.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000		12.553.180.000
	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định	1.316.224.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		40.493.510.000
	Dự án Xử lý cấp bách đê, kè sông Côn		69.206.000	69.206.000	69.206.000		69.206.000
	Dự án Trạm bơm Chà Rang, xã Bình Thuận	11.630.362.000	179.966.000	179.966.000	179.966.000		179.966.000
	Đường giao thông vào các khu đất sản xuất hồ chứa nước Đồng Mít		145.507.000	145.507.000	145.507.000		145.507.000
	Đầu tư các hạng mục hạ tầng đô thị dọc theo tuyến kè xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	23.995.825.000	145.885.000	145.885.000	145.885.000		13.185.885.000
	Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang	211.208.793.000	207.699.000	207.699.000	207.699.000		200.432.425.000
	Dự án Sửa chữa nâng cấp hồ Suối Mây, thị trấn Văn Canh	9.900.000.000	1.628.818.000	1.628.818.000	1.628.818.000		1.728.818.000
	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông An Lão	7.118.641.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	Cầu kết nối từ trung tâm hành chính xã An Trung đến xã An Dũng mới, huyện An lão	30.800.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	8.800.000.000	200.000.000	14.300.000.000
	Hoàn trả tuyến đường từ nghĩa trang liệt sỹ An Hòa đến công trình hồ chứa nước Đồng Mít		2.225.072.000	2.225.072.000	2.225.072.000		2.225.072.000
	Sở Giao thông vận tải			-			-
	Đường kết nối với di tích tháp Chăm Dương Long	11.581.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		4.211.324.000
	Khắc phục sửa chữa, đảm bảo đi lại tuyến đường Canh Thuận-Canh Liên, huyện Vân Canh	10.998.849.000	392.000.000	392.000.000	392.000.000		392.000.000
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			-			-
	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn	4.351.988.000	1.200.000.000	1.200.000.000	582.391.000	617.609.000	1.200.000.000
	Dự án Mở rộng phạm vi cấp nước khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn: Xây dựng trạm bơm tăng áp, đường ống dẫn nước, phân phối nước sạch dọc tuyến đường ĐT639 và các tuyến ống nhánh phân phối (cấp nước 02 thôn: Lâm Trúc 1 và Lâm Trúc 2, xã Hoài Thanh). Địa điểm xây dựng: Xã Hoài Thanh, huyện Hoài Nhơn	13.502.210.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000		300.000.000
	DA Phục hồi và quản lý bảo vệ bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	26.900.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000		18.030.761.000
	UBND huyện Hoài Ân			-			-
	Cầu Phú văn (giai đoạn 2)		21.500.000.000	21.500.000.000	16.206.994.000	5.293.006.000	36.742.290.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp hư hỏng mái đập hồ Ân Đôn, Ân Phong	1.232.055.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000		1.600.000.000
	Khắc phục lũ lụt sạt lở tuyến đường Bù Nủ đi thôn T4,T5	11.803.311.000	3.970.305.000	3.970.305.000	3.970.305.000		3.970.305.000
	Nâng cấp tuyến đường Ân Hữu -Đakmang (đoạn Xuân Sơn và đoạn cầu nước Lương đi thôn T6 xã ĐakMang)	17.460.057.000	10.779.583.000	10.779.583.000	10.779.583.000		11.259.000.000
	Khắc phục sạt lở tuyến đường Ngã 3 Xuân Sơn đi Đakmang		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	Nâng cấp kè cầu Phong Thạnh (đoạn thị trấn tầng bạt Hồ)	14.629.623.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		8.610.000.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-			-
	Tuyến đường dọc kênh lại Giang, thị trấn Bồng Sơn (đoạn từ nhà thờ Tin Lành đến cầu số 4)	26.408.305.000	3.934.578.000	3.934.578.000	3.934.578.000		15.671.133.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường số 02 (Đoạn kết nối đường ĐT.638 với ĐT.639)	30.388.544.000	1.197.000.000	1.197.000.000	1.197.000.000		7.197.000.000
	Tuyến đường hồ Cây Khế đi lên di tích lịch sử Trại Phẫu, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn		880.000.000	880.000.000	880.000.000		880.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến Tài Lương-Ca Công và tuyến Bình Chương-Hoài Mỹ), huyện Hoài Nhơn	66.334.712.000	10.866.545.000	10.866.545.000	10.866.545.000		16.185.055.000
	Tràn phân lũ Ao Quyền, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn		977.000.000	977.000.000	977.000.000		977.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp tràn Bộng Chức, xã Hoài Phú	6.195.832.000	172.379.000	172.379.000	172.379.000		1.579.379.000
	Kè bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)		3.075.000.000	3.075.000.000		3.075.000.000	3.075.000.000
	Kè chống sạt lở sông Xường		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	Nâng cấp tuyến đường dọc bờ kè sông Lại Giang (đoạn từ cầu Bồng Sơn cũ đến giáp đường ĐT.630)		800.000.000	800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Tuyến đường liên xã từ QL 1, đoạn Km1132+800 đến tỉnh lộ ĐT 639		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		3.000.000.000
	Tuyến đường Hóc Tranh Định Công đi Hà xuyên Công Lương, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn		800.000.000	800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Tuyến đường từ ngã ba cống chào đến sông Xường, thị xã Hoài Nhơn		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Cầu Mương Cái, xã Hoài Châu		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tuyến đường liên xã Hoài Tân từ Quốc lộ 1 đến xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn		1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp Trần xã lũ đập Cẩm, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn		400.000.000	400.000.000	400.000.000		400.000.000
	Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, xã Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhơn		1.129.000.000	1.129.000.000		1.129.000.000	1.129.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp đập Bàu Sấm, xã Hoài Sơn		700.000.000	700.000.000	700.000.000		700.000.000
	Sửa chữa nâng cấp Đập Chùa, xã Hoài Hảo	5.861.922.000	1.085.000.000	1.085.000.000	1.085.000.000		1.085.000.000
	Kè ngăn lũ khu dân cư dọc sông Lại Giang (đoạn thôn Nhuận An Đông), xã Hoài Hương (giai đoạn 1)	14.334.050.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		9.665.502.000
	Kè chống xói lở bờ Nam sông Lại Giang (đoạn từ cầu sắt đến cầu Ông Châu)	12.395.707.000	4.570.000.000	4.570.000.000		4.570.000.000	4.570.000.000
	Chợ Hoài Phú	4.548.033.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000		450.000.000
	Sân vận động Tam Quan và Khu tái định cư do GPMB xây dựng sân vận động thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Xây dựng hệ thống kênh điều tiết chống thất nước Hồ Mỹ Bình	9.937.288.000	2.941.000.000	2.941.000.000	2.941.000.000		2.941.000.000
	Tuyến đường từ ngã ba cống chào đến sông Xường, thị xã Hoài Nhơn		2.882.000.000	2.882.000.000	2.882.000.000		2.882.000.000
	Cầu Mương Cái, xã Hoài Châu		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Sân vận động Tam Quan và Khu tái định cư do GPMB xây dựng sân vận động thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Nâng cấp tuyến đường dọc bờ kè sông Lại Giang (đoạn từ cầu Bồng Sơn cũ đến giáp đường ĐT.630)		1.992.000.000	1.992.000.000	1.992.000.000		1.992.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp Đập Bàu Sấm, xã Hoài Sơn		5.629.700.000	5.591.250.000	5.591.250.000		5.591.250.000
	Bê tông kênh mương xã Hoài Thanh	5.972.977.000	372.585.000	372.585.000	372.585.000		372.585.000
	Đường GTNT xã Hoài Tân, Hm: tuyến đường từ lò gạch ông Dương-cầu xã Bồng, thôn Đệ Đức 1; tuyến đường từ nhà ông Còn xóm 5-nhà ông Thanh xóm 2, thôn Đệ Đức 3		1.006.133.000	706.133.000	706.133.000		706.133.000
	Kè ngăn lũ khu dân cư dọc sông Lại Giang (đoạn thôn Nhuận An Đông), xã Hoài Hương (giai đoạn 1)		1.633.455.000	1.633.455.000	1.633.455.000		1.633.455.000
	UBND huyện Phù Cát			-			-
	Cầu Rộc Hội	39.883.040.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000		12.100.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Tỉnh lộ ĐT638 (đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường ĐT638)	28.272.592.000	3.481.000.000	3.481.000.000	3.481.000.000		3.481.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ ĐT.633 (QL1) đến ĐT.634	30.640.155.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000
	Sửa chữa, gia cố đê suối Chánh Thắng, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	14.657.811.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ QL1A cũ đến giáp đường tỉnh lộ ĐT.638, huyện Phù Cát	33.782.149.000	3.900.000.000	3.900.000.000	1.489.970.000	2.410.030.000	3.900.000.000
	Khu TĐC di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phô 1, xã Cát Minh huyện Phù Cát	12.067.350.000	6.295.000.000	6.295.000.000	6.295.000.000		7.295.000.000
	UBND huyện Phù Mỹ			-			-
	Đường nội bộ và hệ thống thoát nước khu TĐC vùng thiên tai xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	14.477.167.000	2.508.000.000	2.508.000.000	2.508.000.000		5.008.000.000
	Mở rộng đường ống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Phong	5.182.564.000	309.135.000	257.697.000	257.697.000		257.697.000
	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh (GD 2)	39.715.863.000	6.536.865.000	6.536.865.000	6.536.865.000		14.508.865.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Tài	27.418.544.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000		9.000.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xã Mỹ Châu - thị trấn Bình Dương đoạn ngã ba đường cứu hộ cứu nạn (thôn Trà Thung, xã Mỹ Châu) - giáp đường ĐT 632 (thôn Dương Liễu Bắc, thị trấn Bình Dương)	14.119.202.000	1.189.000.000	1.189.000.000	1.189.000.000		1.189.000.000
	Đập dâng Cây Kê, xã Mỹ Quang	25.261.045.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.300.000.000
	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	14.667.328.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nhà Đá - An Lương, huyện Phù Mỹ	11.134.660.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Trạm bơm điện Mỹ Trang, xã Mỹ Châu. HM: Nâng cấp, xây dựng cụm đầu mối, hệ thống kênh mương và đường và đường quản lý kết hợp dân sinh	14.918.163.000	676.000.000	655.216.000	655.216.000		7.316.216.000
	Tuyến đường BTXM từ cầu Đạo Long đến cầu Bờ Mun		875.079.000	875.079.000	875.079.000		875.079.000
	Chợ cá xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ		690.886.000	690.886.000	690.886.000		690.886.000
	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	39.039.478.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	UBND huyện Tây Sơn			-			

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn (Thực hiện giai đoạn 1)	35.043.984.000	5.451.000.000	5.451.000.000	5.451.000.000		17.931.000.000
	UBND huyện Tuy Phước			-			-
	Nâng cấp tuyến đường ĐH42, huyện Tuy Phước	63.193.673.000	5.120.416.000	4.288.870.000	4.288.870.000		12.574.760.000
	Kè và đập dâng Mỹ Cang, xã Phước Sơn	10.299.085.000	811.584.000	811.584.000	811.584.000		811.584.000
	Sửa chữa trạm xử lý và đường ống Nhà máy nước Phước Thuận	11.392.236.000	284.922.000	284.922.000	284.922.000		2.284.922.000
	Nâng cấp tuyến đường Lê Công Miến, thị trấn Tuy Phước	14.837.302.000	849.824.000	849.824.000	849.824.000		849.824.000
	Hệ thống kênh tưới Phước Thuận	5.924.485.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.605.000.000
	Gia cố đê thượng lưu đập ngăn mặn An Thuận	12.920.004.000	567.849.000	567.849.000	567.849.000		5.067.849.000
	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm 2/9 xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	7.262.085.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	51.191.907.000	5.030.945.000	-			-
	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT640 đi Vinh Quang	21.007.629.000		-			5.731.000.000
	UBND huyện Vân Canh			-			-
	Xây dựng chợ trung tâm xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	10.395.021.000	1.118.819.000	1.118.819.000	1.118.819.000		1.118.819.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			-			-
	Tuyến đường chính trong Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	25.786.756.000	2.579.118.000	2.579.118.000	2.579.118.000		7.579.118.000
	Bê tông xi măng đường nội bộ Khu vực thị trấn Vĩnh Thạnh	5.213.195.000	303.000.000	302.290.000	302.290.000		3.999.738.000
	UBND thành phố Quy Nhơn			-			-
	Di dời, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường An Dương Vương	49.124.002.000	7.205.000.000	5.656.276.000	5.656.276.000		23.156.276.000
	UBND thị xã An Nhơn			-			-
	Kè Thuận Thái, xã Nhơn An, TX An Nhơn	30.318.632.000	5.270.000.000	5.270.000.000	2.611.526.000	2.658.474.000	7.270.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối các điểm di tích văn hóa, lịch sử phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	26.718.108.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Kè sông Gò Chàm khu vực Tiên Hòa, phường Nhơn Hưng	19.937.324.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000		1.700.000.000
	Kè sông Kôn (đoạn bờ ông Lộc, khu vực Phú Quang)	14.774.089.000	1.724.160.000	1.724.160.000	1.724.160.000		1.773.357.000
	Kè soi ông Thúc, khu vực Long Quang, Phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn	8.513.468.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		6.367.754.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Đê Gò Chòi, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	13.434.524.000	733.000.000	733.000.000	733.000.000		733.000.000
	Kè Xóm 6 Hiếu An, xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn	8.173.909.000	1.664.000.000	1.664.000.000	1.664.000.000		1.664.000.000
	Kè sông Sứ, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	6.575.726.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Kè sông Thạch Đề trạm bơm đội 5 Bằng Châu, phường Đập Đá đến giáp ranh cầu Bến Trên, khu vực Lý Tây, phường Nhơn Thành	12.609.603.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Đê Bờ Mọ, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	24.517.782.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
	Đê đội 12 khu vực Vạn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	13.825.826.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Kè Thiết Trảng, xã Nhơn Mỹ	91.398.147.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
	Kè dọc sông An Tượng (Kè Gò Me – Nhơn Thọ), thị xã An Nhơn	9.579.006.000	673.000.000	673.000.000	673.000.000		673.000.000
	Nhà trưng bày sản phẩm làng nghề rèn Tây Phương Danh, P Đập Đá, TX An Nhơn	1.725.589.000	690.000.000	639.190.000	639.190.000		639.190.000
	Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội			-			-
	Ban QLDA Giao thông tỉnh			-			-
	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Ban QLDA Giao thông tỉnh Bình Định	7.743.785.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		6.820.548.000
	Công An tỉnh			-			-
	Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát Giao thông thuộc Công an tỉnh Bình Định		10.000.000.000	10.000.000.000	1.000.000.000	9.000.000.000	10.000.000.000
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh			-			-
	Trạm Kiểm lâm Bắc sông Côn	947.518.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000		700.000.000
	Trụ sở làm việc Trạm Kiểm lâm Đồng Le, huyện Tây Sơn	1.148.330.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Sở Tài nguyên và Môi trường			-			-
	Xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	6.414.273.000	2.000.000.000	2.000.000.000	350.982.000	1.649.018.000	2.000.000.000
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh			-			-
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban GPMB tỉnh tại số 20 Ngô Thời Nhiệm, TP. Quy Nhơn		94.294.000	94.294.000	65.381.000	28.913.000	124.304.000
	Sở Lao động thương binh và Xã hội			-			

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Sửa chữa Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định. HM: Nhà ở đối tượng, hệ thống thoát nước, bờ kè	995.020.697	941.202.000	940.946.000	940.946.000		940.946.000
	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc của Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	1.199.415.198	750.000.000	750.000.000	750.000.000		750.000.000
	Sửa chữa, cải tạo Cơ sở cai nghiện ma túy, phường Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định		750.000.000	750.000.000	750.000.000		750.000.000
	UBND huyện An Lão			-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Tân	1.496.156.000	483.000.000	483.000.000	483.000.000		1.208.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Trung	1.217.470.000	368.375.000	368.375.000	368.375.000		1.003.375.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Hưng	1.489.200.000	662.586.000	662.586.000	662.586.000		942.586.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Quang	1.837.688.000	994.039.000	917.969.000	917.969.000		1.272.960.000
	UBND huyện Tuy Phước			-			-
	Xây dựng trụ sở HĐND và UBND thị trấn Diêu Trì	4.910.212.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000		600.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước An		299.000.000	299.000.000	299.000.000		299.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Thắng		192.000.000	192.000.000	192.000.000		192.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Nghĩa		304.000.000	304.000.000	304.000.000		304.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Quang		299.000.000	299.000.000	299.000.000		299.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Hòa		465.000.000	465.000.000	465.000.000		990.000.000
	UBND huyện Hoài Ân			-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Hảo Tây	1.325.169.000	299.368.000	299.368.000	299.368.000		966.368.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Tường Tây	1.324.413.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000		767.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Hữu	1.454.582.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000		755.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Tường Đông	1.452.464.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000		759.100.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-			-
	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Tam quan	16.825.341.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		13.356.067.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Thanh	1.924.475.000	310.000.000	310.000.000	310.000.000		775.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Hải	1.955.217.000	325.000.000	325.000.000	325.000.000		815.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Mỹ	1.190.683.000	415.000.000	415.000.000	415.000.000		510.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS thị trấn Tam Quan	1.994.297.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000		815.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Châu Bắc	6.368.761.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000		1.050.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Châu	1.995.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000		815.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Hoài Đức	2.216.654.000	550.000.000	541.000.000	541.000.000		921.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Thanh Tây	2.186.216.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000		400.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Hoài Xuân	2.223.541.000	710.000.000	707.000.000	707.000.000		907.000.000
	UBND huyện Tây Sơn			-			

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn, hạng mục: Nhà làm việc khối đoàn thể xã	3.566.378.000	1.004.000.000	1.004.000.000	1.004.000.000		1.004.000.000
	Cải tạo, mở rộng Trụ sở HĐND và UBND xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn	5.000.000.000	1.419.000.000	1.419.000.000	1.419.000.000		1.419.000.000
	Trụ sở làm việc HĐND & UBND xã Bình Thành, huyện Tây Sơn.	5.898.088.000	2.430.000.000	2.430.000.000	2.430.000.000		2.430.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Bình	2.058.483.000	434.000.000	434.000.000	434.000.000		1.084.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Vinh	2.034.040.000	261.000.000	261.000.000	261.000.000		1.084.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Thuận		267.000.000	267.000.000	267.000.000		267.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Thuận		434.000.000	434.000.000	434.000.000		434.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây An	2.064.808.000	434.000.000	434.000.000	434.000.000		1.084.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Nghi		200.000.000	200.000.000	200.000.000		460.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Phú		200.000.000	200.000.000	200.000.000		460.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Xuân	2.365.608.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000		460.000.000
	UBND huyện Phù Cát			-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tiến	1.990.734.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000		800.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tài	1.463.846.000	236.000.000	236.000.000	236.000.000		591.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Minh	1.997.599.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000		800.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Thắng	2.005.837.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000		800.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Hưng	2.014.835.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000		800.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Sơn	112.226.600	135.000.000	135.000.000	135.000.000		600.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tường	2.014.835.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000		360.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Nhơn		180.000.000	180.000.000	180.000.000		360.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Hải	2.042.915.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000		500.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Khánh	2.046.920.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000		500.000.000
	UBND huyện Phù Mỹ			-			-
	Hội trường huyện Phù Mỹ	13.446.474.000	4.064.161.000	4.064.161.000	4.064.161.000		4.064.161.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Chánh	1.070.804.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000		425.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ An	1.656.812.000	230.000.000	230.000.000	230.000.000		575.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Đức	1.861.234.000	243.000.000	243.000.000	243.000.000		603.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Thắng	1.879.135.000	243.000.000	243.000.000	243.000.000		603.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Trinh	1.874.619.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000		720.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Hiệp	1.570.647.000	360.000.000	192.765.000	192.765.000		552.765.000
	Nhà làm việc Ban CHQS thị trấn Bình Dương	1.861.804.000	243.000.000	243.000.000	243.000.000		603.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Tài	1.880.669.000	243.000.000	243.000.000	243.000.000		603.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Lộc	1.841.414.000	443.000.000	443.000.000	443.000.000		623.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Châu	1.879.089.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000		360.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Hòa	1.868.634.000	457.000.000	457.000.000	457.000.000		637.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Lợi	1.862.373.000	454.000.000	454.000.000	454.000.000		634.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Cát	1.886.699.000	243.000.000	243.000.000	243.000.000		603.000.000
	UBND thị xã An Nhơn			-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Nhơn Khánh		210.000.000	210.000.000	210.000.000		210.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Hậu		303.000.000	303.000.000	303.000.000		303.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Phúc		303.000.000	303.000.000	303.000.000		303.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Hòa		283.000.000	283.000.000	283.000.000		283.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Nhơn Thọ		303.000.000	303.000.000	303.000.000		303.000.000
	UBND huyện Vân Canh			-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Thuận	1.217.023.000	414.000.000	414.000.000	414.000.000		994.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Vinh	1.206.260.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		700.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Liên	1.411.267.000	412.000.000	411.817.000	411.817.000		1.131.817.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Hiền	1.198.134.000	739.459.000	708.471.000	708.471.000		993.471.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			-			-
	Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Thịnh	6.500.000.000	2.076.169.000	2.076.169.000	2.076.169.000		3.686.498.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Hảo	1.440.999.000	455.000.000	455.000.000	455.000.000		1.130.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Quang	1.418.846.000	443.000.000	443.000.000	443.000.000		1.113.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Kim	1.559.965.000	490.000.000	490.000.000	490.000.000		1.225.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Thuận	1.574.355.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000		750.000.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Hòa	1.567.591.000	755.000.000	755.000.000	755.000.000		1.025.000.000
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh (Lệnh chi tiền)						
	Đường hầm Sh02-BĐ13		500.000.000				5.000.000.000
II	VỐN TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	9.953.431.570.110	1.820.420.183.000	1.794.964.138.900	1.574.635.065.180	220.329.073.720	5.711.073.276.080
1	Vốn cấp quyền sử dụng đất	9.500.908.552.110	1.293.340.000.000	1.277.408.191.900	1.121.773.521.180	155.634.670.720	5.044.387.486.080
	Lĩnh vực quốc phòng			-			-
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh			-			-
	Doanh trại dBB52/e739		5.000.000.000	3.738.378.000	1.911.388.000	1.826.990.000	3.738.378.000
	Tuyến đường từ khu dân cư kết nối cột cờ và Hải đăng phục vụ du lịch kết hợp quốc phòng, an ninh trên đảo Cù Lao Xanh	5.199.245.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	Bia lưu niệm nơi thành lập lực lượng vũ trang tỉnh Bình Định	1.703.362.000	13.817.000	13.817.000	13.817.000		1.560.151.000
	Khu dân cư đối với khu đất quốc phòng tại phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	5.616.297.000	30.777.000	30.777.000	30.777.000		5.489.373.000
	Kho xăng dầu dự trữ sẵn sàng chiến đấu (Kho Hậu cần)	231.065.000	1.269.000	1.269.000	1.269.000		201.269.000
	Sửa chữa Nhà truyền thống lực lượng vũ trang tỉnh	750.000	4.223.000	4.223.000	4.223.000		699.222.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Cải tạo, nâng cấp nhà ăn - bếp thuộc Bộ CHQS tỉnh	4.740.959.000	24.566.000	24.566.000	24.566.000		4.268.531.000
	Khu huấn luyện thể lực, võ thuật- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	992.283.000	5.483.000	5.483.000	5.483.000		966.831.000
	Sở Chỉ huy trung tâm/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh (Trung tâm phục vụ điều hành diễn tập PT12)	1.524.028.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000		1.511.481.000
	Rà phá bom, mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2012 - 2015	52.982.193.000	82.652.000	82.652.000	82.652.000		30.582.652.000
	Nhà làm việc Phòng Hậu cần - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5.952.487.000	31.888.000	31.888.000	31.888.000		5.916.372.000
	Trường bắn của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh. Hạng mục: Đường bê tông nội bộ	989.903.000	5.129.000	5.129.000	5.129.000		892.360.000
	Đại đội Tăng-Thiết giáp 74BCH của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Định	12.127.030.000	45.650.000	45.650.000	45.650.000		10.854.538.000
	Đường bê tông nhựa công khu A - Bộ CHQS tỉnh Bình Định	300.000.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000		299.938.000
	Nhà khách Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh		57.627.000	57.627.000	57.627.000		57.627.000
	Doanh trại Đại đội Công binh thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	33.683.963.000	107.088.000	107.088.000	107.088.000		138.761.000
	Trường Quân sự tỉnh Bình Định	40.290.290.000	163.507.000	163.507.000	163.507.000		35.025.763.000
	Đường hầm Sh02-BĐ13 (lệnh chi tiền)		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh			-			-
	Trạm kiểm soát Biên phòng Mũi Tấn thuộc đồn biên phòng Cửa khẩu cảng Quy Nhơn	5.000.000.000	2.250.000.000	2.248.928.000	560.686.000	1.688.242.000	2.248.928.000
	Trạm kiểm soát Biên phòng Mỹ Đức thuộc Đồn Biên phòng Mỹ An (312)		1.000.000.000	956.748.000	956.748.000		2.556.748.000
	Trạm kiểm soát Biên phòng Cát Tiến thuộc Đồn Biên phòng Cát Khánh (316)		2.250.000.000	2.250.000.000	528.619.000	1.721.381.000	2.250.000.000
	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-			-
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			-			-
	Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định (HM: Nhà thực hành nghề số 1)	39.950.727.000	9.300.000.000	9.300.000.000	1.930.692.000	7.369.308.000	16.300.000.000
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn			-			-
	Nhà thực hành khoa Văn hóa Nghệ thuật thuộc trường Cao đẳng Bình Định	12.567.538.000	1.120.238.000	1.120.238.000	1.120.238.000		4.744.238.000
	Cải tạo cơ sở thực hành số 20 Trần thị Kỳ, thị xã An Nhơn		1.962.762.000	1.962.762.000	1.962.762.000		1.962.762.000
	Sở Giáo dục và Đào tạo			-			

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường THPT Tăng Bạt Hổ (HM: Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng)	8.003.968.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000
	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ. HM: Nhà lớp học, bộ môn và chức năng 03T (04PH, 06BM, 02PCN)	10.506.609.908	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	Trường THPT số 3 Tuy Phước, huyện Tuy Phước. HM: NHB	2.701.283.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng; Hành lang Cầu nổi và sân, đường nội bộ (nối tiếp từ các hạng mục hiện có của Trường ra Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng đang xây dựng)- Trường THPT Xuân Diệu, huyện Tuy Phước thuộc Chương trình Phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách)	417.640.000	28.640.000	28.640.000	28.640.000		417.640.000
	Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng; Nhà lớp học 02 tầng 02 phòng; Nhà vệ sinh học sinh - Trường Trung học phổ thông Nguyễn Huệ, huyện Tây Sơn thuộc Chương trình Phát triển Giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách)	514.938.000	28.938.000	28.938.000	28.938.000		514.938.000
	Trường Trung học phổ thông Bình Dương. Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học bộ môn 02 tầng 06 phòng	35.251.000	35.251.000	35.251.000	35.251.000		35.251.000
	UBND huyện An Lão			-			-
	Trường Tiểu học An Vinh (Hạng mục: Nhà hiệu bộ)	1.269.326.000	7.224.000	7.224.000	7.224.000		587.224.000
	Trường Mẫu giáo An Tân, Hạng mục: Nhà hiệu bộ	1.188.795.000	6.678.000	6.678.000	6.678.000		546.678.000
	Trường Mẫu giáo An Hòa	6.670.579.000	18.064.000	18.064.000	18.064.000		18.064.000
	UBND huyện Hoài Ân			-			-
	Trường THCS Ân Thạnh, hạng mục: Xây dựng 08 phòng học, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ	12.398.991.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Trường THCS Ân Tường Tây (Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng)		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trường Mầm non Ân Hữu; Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trường THCS Tăng Bạt Hổ; HM: XD mới nhà lớp học 06 phòng, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ		500.000.000	500.000.000	500.000.000		1.500.000.000
	Trường Mầm non Ân Tường Đông (Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng)	5.186.908.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000		800.000.000
	UBND huyện Phù Cát			-			

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hanh, HM: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và các phòng chức năng	13.830.171.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Trường Tiểu học số 1 Cát tường (điểm trường Xuân Quang), Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (04 phòng chức năng và 06 phòng học)	4.980.044.000	116.000.000	116.000.000	116.000.000		116.000.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-			-
	Trường TH số 2 Tam Quan bắc, HM: Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	12.312.278.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	UBND huyện Tây Sơn			-			-
	Trường Mẫu giáo Tây Giang. Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 03 phòng và 01 phòng giáo dục nghệ thuật	3.582.990.000	19.194.000	19.194.000	19.194.000		19.194.000
	Trường Tiểu học Bình Thành. Hạng mục: Xây dựng 06 phòng học và 04 phòng chức năng	56.089.329.000	30.772.000	30.772.000	30.772.000		30.772.000
	Trường Tiểu học số 01 Tây Phú. Hạng mục: 04 phòng chức năng và 01 khu hiệu bộ	5.685.862.000	30.417.000	30.417.000	30.417.000		30.417.000
	UBND huyện Vân Canh			-			-
	Trường Mầm non xã Canh Hiền	6.901.000.000	33.634.000	33.634.000	33.634.000		833.634.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			-			-
	Trường Trung học cơ sở Vĩnh Quang; Hạng mục: Nhà Hiệu bộ	3.639.226.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000		2.298.000
	Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh. Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng	5.409.331.000	47.425.000	47.425.000	47.425.000		47.425.000
	UBND thị xã An Nhơn			-			-
	Trường Tiểu học số 1 Đập Đá (điểm chính khu vực Bằng Châu), Hạng mục: xây dựng khối phòng chức năng 02 tầng 06 phòng	3.845.597.000	1.028.000.000	1.028.000.000	1.028.000.000		1.028.000.000
	Trường Trung học cơ sở Nhơn Hậu - Hạng mục Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	6.150.701.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hòa. Hạng mục: Xây mới Nhà 02 tầng 06 phòng	3.610.478.000	19.545.000	19.545.000	19.545.000		19.545.000
	Trường Tiểu học số 1 phường Bình Định, thị xã An Nhơn. Hạng mục: Khối nhà chức năng 02 tầng 06 phòng	3.477.724.000	19.605.000	19.605.000	19.605.000		1.263.302.000
	Trường Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Tân Kiều)	2.143.139.000	11.502.000	11.502.000	11.502.000		1.011.502.000
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Bình Định			-			-
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bình Định; Hạng mục: Nhà nghỉ giáo viên 02 tầng 06 phòng		8.173.000	-			-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Lĩnh vực khoa học và công nghệ			-			-
	Sở khoa học và Công nghệ			-			-
	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học		4.982.000.000	4.480.386.720	1.872.520.000	2.607.866.720	4.480.386.720
	Đầu tư tăng cường tiềm lực cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2016-2020		32.532.000	32.532.000	32.532.000		32.532.000
	Y tế, dân số và gia đình			-			-
	Bệnh viện đa khoa tỉnh			-			-
	Dự án: Sửa chữa nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh tại Khoa Nội trung cao và Phòng Khám trung cao thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	14.883.629.000	4.427.000.000	3.960.494.000	3.960.494.000		14.417.494.000
	Phát triển bệnh viện tỉnh, vùng - giai đoạn II, Hợp phần Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định		96.197.000	96.197.000	96.197.000		96.197.000
	Sở y tế			-			-
	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	14.966.765.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Nhà điều trị Nội nhi và nhà xét nghiệm - X Quang	7.439.585.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			-			-
	Dự án cải tạo sửa chữa hệ thống điện của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định		4.630.641.000	4.630.641.000	193.508.000	4.437.133.000	4.630.641.000
	Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	111.129.960.000	562.593.000	562.593.000	562.593.000		562.593.000
	UBND huyện Phù Cát			-			-
	Trạm y tế xã Cát Chánh, huyện Phù Cát	4.533.589.000	24.704.000	24.704.000	24.704.000		892.704.000
	UBND huyện Phù Mỹ			-			-
	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ		15.852.000	15.852.000	15.852.000		15.852.000
	UBND huyện Tây Sơn			-			-
	Trạm y tế xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	4.999.579.000	27.506.000	27.506.000	27.506.000		27.506.000
	Trạm Y tế xã Bình Tân, Tây Sơn	3.612.272.000	19.581.000	19.581.000	19.581.000		19.581.000
	Lĩnh vực văn hóa thông tin			-			-
	UBND huyện An Lão			-			-
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão		409.499.000	409.499.000		409.499.000	409.499.000
	Tượng đài chiến thắng An Lão (giai đoạn 2)	4.797.663.000	26.007.000	26.007.000	26.007.000		2.826.007.000
	Sở Văn hóa và Thể thao			-			-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Hạng mục Trồng cây xanh, trồng cây bóng giầy và các hạng mục HTKT thuộc Đàn tế trời đất (Đài Kinh thiên)	8.476.136.000	1.318.598.000	1.318.598.000	1.318.598.000		4.318.598.000
	Đền thờ anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực	17.941.672.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000
	Khu di tích mộ Võ Xán	968.916.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích tại tháp Bánh Ít	23.719.120.000	5.000.000.000	5.000.000.000	453.638.000	4.546.362.000	5.000.000.000
	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung. Hạng mục: San nền, tường chắn đất (phần mở rộng phía sau Bảo tàng Quang Trung)		6.945.000	6.945.000	6.945.000		6.945.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			-			-
	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư 02 thuộc Khu đo thị - du lịch - văn hóa - thể thao Hồ Phú Hòa, thành phố Quy Nhơn	149.969.000.000	290.783.000	290.783.000	290.783.000		290.783.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			-			-
	Trung tâm hội nghị của tỉnh		14.556.624.000	14.556.624.000	14.556.624.000		125.220.087.000
	Sở Thông tin và Truyền thông			-			-
	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2016- 2020 và giai đoạn 2021 - 2025		500.000.000	463.420.000	463.420.000		463.420.000
	Văn phòng Tỉnh ủy			-			-
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng, giai đoạn 2021 - 2025 (Số hóa tài liệu tại lưu trữ lịch sử đảng của Tỉnh ủy Bình Định)	11.505.687.000	10.000.000.000	9.478.546.000	9.478.546.000		9.478.546.000
	Sự nghiệp thể dục thể thao			-			-
	Sở Văn hóa và Thể thao			-			-
	Sửa chữa Sân Vận động Quy Nhơn	18.075.907.000	3.000.000.000	3.000.000.000	396.517.000	2.603.483.000	3.000.000.000
	Cải tạo, sửa chữa bể bơi lớn (bể bơi huấn luyện và thi đấu) tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	1.290.386.000	1.198.547.000	1.198.538.000	1.198.538.000		1.198.538.000
	Bảo vệ môi trường			-			-
	Sở Tài nguyên và Môi trường			-			-
	Đầu tư, nâng cấp một số máy móc, trang thiết bị phục vụ quan trắc và phân tích môi trường cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	3.000.000.000	1.500.000.000	1.496.225.000	1.496.225.000		2.632.732.000
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Sở giao thông vận tải			-			-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tuyến đường từ Đài Kính Thiên đến Lăng Mai Xuân Thường, huyện Tây Sơn	14.526.228.000	3.210.000.000	3.209.352.000	2.904.011.000	305.341.000	13.389.352.000
	Đường kết nối với di tích tháp Chăm Dương Long		5.600.000.000	5.000.850.000	5.000.850.000		5.269.524.000
	Khắc phục sửa chữa, đảm bảo đi lại tuyến đường Canh Thuận-Canh Liên, huyện Vân Canh		1.936.000.000	1.936.000.000	1.936.000.000		6.420.661.000
	Đường vào Ga Diêu Trì	76.052.165.000	6.935.000.000	6.935.000.000	6.806.925.000	128.075.000	56.191.676.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.639 (đoạn từ cầu Thiện Chánh đến Quốc lộ 1)	24.429.906.000	292.000.000	-			21.192.350.000
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh			-			-
	Cầu kết nối từ Trung tâm hành chính xã An Trung đến xã An Dũng mới, huyện An Lão		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000
	Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít	733.538.475.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000		706.988.808.000
	Dự án Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước		6.200.000.000	6.200.000.000	5.885.262.000	314.738.000	15.485.492.000
	Dự án Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan	22.496.123.000	11.900.000.000	11.900.000.000	11.598.222.000	301.778.000	18.900.000.000
	Kè chống sạt lở kết hợp bến cập tàu Cảng cá Tam Quan (gđ 1)	29.684.525.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		20.500.000.000
	Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	123.300.000.000	34.752.058.000	34.752.058.000	34.752.058.000		65.402.058.000
	Dự án xử lý sạt lở cấp bách sông Kôn đoạn qua thị xã An Nhơn và sông Cạn, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	54.900.000.000	2.252.152.000	2.252.152.000	2.252.152.000		52.661.419.000
	Dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Đèo 2, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	9.946.010.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	Dự án Trạm bơm Chà Rang, xã Bình Thuận		6.544.848.000	6.544.848.000	6.544.848.000		6.544.848.000
	Dự án Sửa chữa nâng cấp hồ Suối Mây, thị trấn Vân Canh		3.700.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000		3.700.000.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000
	Hạng mục hoàn trả tuyến đường từ nghĩa trang liệt sĩ An Hòa đến công trình hồ chứa nước Đồng Mít		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	Dự án kênh tưới hồ Đồng Mít	39.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	3.899.404.000	6.100.596.000	10.000.000.000
	Đường tuần tra bảo vệ khu di tích thành đá Tà Kơn và đường vào suối Tà Má	17.449.897.000	3.000.000.000	3.000.000.000	676.512.000	2.323.488.000	3.000.000.000
	Dự án khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở khu sản xuất tái định cư Hồ Đồng Mít, sông An Lão	14.897.482.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Dự án Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	28.000.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Dự án Khắc phục cấp bách tuyến đường từ xã Ân Hào Tây, huyện Hoài Ân đi xã An Hòa, huyện An Lão, kết hợp sử dụng làm đường tránh ngập phía Tây tuyến Đt.629 trong mùa mưa lũ	37.558.932.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000
	Mặt đường BTXM đường giao thông trong 02 khu tái định cư hồ chứa nước Đồng Mít	28.888.564.000	90.482.000	90.482.000	90.482.000		25.848.215.000
	Kiên cố chống sạt lở kênh chính hệ thống tưới Lại Giang từ cọc K0 đến K4+350	30.000.000.000	95.507.000	95.507.000	95.507.000		27.980.493.000
	Thí điểm mô hình tăng trưởng xanh trong sản xuất cây thâm canh có múi, thí điểm đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm trên cây trồng cận để ứng phó với tình hình nắng hạn tại Bình Định	53.761.911.000	56.114.000	56.114.000	56.114.000		51.455.447.000
	Hồ chứa nước Suối Lớn	1.297.940.000	7.398.000	7.398.000	7.398.000		740.327.000
	Sửa chữa cấp bách Đê sông La Tinh đoạn thượng lưu đập Cây Ké, huyện Phù Cát, Phù Mỹ	25.200.000.000	82.694.000	82.694.000	82.694.000		23.482.694.000
	Dự án Xử lý cấp bách đê, kè sông Côn	54.900.000.000	140.651.000	140.651.000	140.651.000		50.140.651.000
	Kè xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn		8.281.000	8.281.000	8.281.000		8.281.000
	Mở rộng khả năng tiêu thoát lũ tại vị trí cầu 20, tuyến ĐT.640	20.000.000.000	50.234.000	50.234.000	50.234.000		13.199.859.000
	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung. Tên dự án thành phần: Kênh N24-Hệ thống kênh tưới Văn Phong	368.908.000.000	247.000	247.000	247.000		33.625.361.000
	Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền trung-Khoản vay bổ sung. DA thành phần: Công trình phục vụ nông thôn mới Nhơn Thọ-Nhơn Khánh		127.043.000	127.043.000	127.043.000		127.043.000
	Kiên cố kênh đập Lại Giang - Dự án PTNT tổng hợp các tỉnh miền Trung (Khoản vay bổ sung)		137.500.000	137.500.000	137.500.000		137.500.000
	Sửa chữa cấp bách hồ Thiết Định	8.550.000.000	35.942.000	35.942.000	35.942.000		8.120.007.000
	Dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	150.993.996.000	35.000.000.000	35.000.000.000	16.022.015.000	18.977.985.000	70.200.000.000
	Dự án xây dựng hạ tầng khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	69.767.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	12.600.000.000	4.900.000.000	33.626.437.000
	Dự án Khu dân cư An Quang Tây dọc tuyến đê bao kết hợp kè chắn sóng thuộc tuyến ĐT 633, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	165.000.000.000	8.833.514.000	8.833.510.000	8.833.510.000		8.833.510.000
	Đê sông Hà Thanh đoạn thượng lưu cầu Diêu Trì, huyện Tuy Phước	62.250.000.000	26.917.000	26.917.000	26.917.000		43.779.202.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh			-			-
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát tiến - Đề Gi		46.691.260.000	46.309.134.000	43.656.393.000	2.652.741.000	46.309.134.000
	Dự án Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước		10.755.576.000	10.755.576.000	10.755.576.000		10.755.576.000
	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát)		163.845.000	163.845.000	163.845.000		163.845.000
	Khu nhà ở xã hội phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn		3.349.282.000	3.303.386.000	3.303.386.000		3.303.386.000
	BT, GPMB do GPMB khu đất Kho điện lực thuộc công ty điện lực Bình Định, tại phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn		12.174.000	12.174.000	12.174.000		12.174.000
	BT, GPMB cho một số hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB đề ĐTXD mở rộng dự án Trung taam Quốc tế khoa học và GD liên ngành tại phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn		4.050.000	4.050.000	4.050.000		4.050.000
	Đường Ngô Mây (nối dài)		15.034.000	15.034.000	15.034.000		15.034.000
	Đường trục Khu kinh tế, đoạn Km4+00-Km18+500		10.413.814.000	10.232.021.000	7.894.101.000	2.337.920.000	10.729.865.000
	Khu dân cư tại khu vực 4, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn		8.358.238.000	8.358.238.000	8.307.374.000	50.864.000	20.309.229.000
	HTKT tại Khu đất Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định và các khu vực liền kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn		39.350.462.000	39.341.873.000	39.291.873.000	50.000.000	69.599.922.000
	Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (gđ 1) phục vụ bố trí tái định cư Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định		3.559.395.000	3.559.395.000	3.493.876.000	65.519.000	22.772.493.000
	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D		21.013.709.000	21.013.709.000	21.013.709.000		21.273.083.000
	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (giai đoạn 1)		13.832.547.000	13.832.547.000	13.832.547.000		31.933.731.000
	Chi phí bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Công ty Cổ phần Petec Bình Định tại phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn		19.305.000	19.305.000	19.305.000		19.305.000
	Khu cải táng phục vụ dự án Becamex Bình Định		43.157.000	43.157.000	43.157.000		43.157.000
	Chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Cơ sở sản xuất giống gia cầm công nghệ cao Minh Dư tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh		18.595.000	18.595.000	18.595.000		18.595.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu Tái định cư xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638), đoạn Km130+00-Km137+580. Hạng mục: San nền, Giao thông, Thoát nước mưa, Thoát nước thải, Gia cố mái ta luy và hoàn trả kênh tưới, Cấp nước, Hệ thống cấp điện		53.323.000	53.323.000	53.323.000		53.323.000
	Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (giai đoạn 2) phục vụ bố trí các cơ sở di dời khỏi thành phố Quy Nhơn (Bồi thường, GPMB)		10.254.206.000	10.254.206.000	10.169.873.000	84.333.000	17.254.206.000
	Bồi thường, hỗ trợ do GPMB để thực hiện dự án Khu Du lịch biển Casa Marina Island tại phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn		6.921.000	6.921.000	6.921.000		6.921.000
	Chi phí bồi thường, hỗ trợ do GPMB khu đất Kho điện lực thuộc Công ty Điện lực Bình Định tại Phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn		6.815.000	6.815.000	6.815.000		6.815.000
	Điểm TĐC dọc QL1, phường Bùi Thị Xuân phục vụ dự án Đường phía tây tỉnh (ĐT.638), đoạn km 130+00 - km 137+580		7.831.000	7.831.000	7.831.000		7.831.000
	Phương án bồi thường, hỗ trợ do GPMB để thực hiện dự án Khu nhà ở Vạn Phát tại phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn		6.868.000	6.868.000	6.868.000		6.868.000
	Ban QLDA các công trình giao thông tỉnh			-			-
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đề Gi	1.261.350.678.000	48.000.000.000	47.999.908.180	47.999.908.180		356.736.679.360
	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong		7.826.000.000	7.826.000.000	7.826.000.000		7.826.000.000
	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát)	365.474.129.000	65.000.000.000	65.000.000.000	57.464.348.000	7.535.652.000	115.400.000.000
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Văn	519.798.934.000	70.000.000.000	70.000.000.000	21.054.643.000	48.945.357.000	72.100.000.000
	Đường trục Khu kinh tế nối dài (đoạn Km4+00-Km 18+500)	1.055.350.085.000	35.000.000.000	35.000.000.000	34.620.421.000	379.579.000	701.731.354.000
	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787	136.695.310.000	15.000.000.000	15.000.000.000	9.440.874.000	5.559.126.000	15.700.000.000
	Xây dựng cầu vào trụ sở mới Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Bình Định	29.850.083.000	15.000.000.000	15.000.000.000	14.884.049.000	115.951.000	15.215.141.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Văn)	69.874.021.000	11.000.000.000	11.000.000.000	2.287.081.000	8.712.919.000	11.000.000.000
	Đường trục Khu kinh tế nối dài (giai đoạn 1) (thực hiện từ Km00-KM4+00)	769.484.355.000	15.365.797.000	15.365.797.000	15.271.057.000	94.740.000	548.244.255.000
	Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh		37.442.000.000	37.442.000.000	37.442.000.000		37.442.000.000
	Đường Ngô Mây nối dài, thành phố Quy Nhơn	396.402.848.000	150.000.000	150.000.000	142.788.000	7.212.000	10.337.605.000
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ		1.101.262.000	1.101.262.000	440.878.000	660.384.000	1.101.262.000
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại		2.898.738.000	2.898.738.000	2.898.738.000		6.003.205.000
	Phân luồng giao thông để giảm tải cho Quốc lộ 19, đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến nút Đồng Đa	23.805.473.000	45.175.000	45.175.000	45.175.000		20.127.973.000
	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			-			-
	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục khu kinh tế đến khu tâm linh chùa Linh Phong		20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		146.738.565.000
	Sửa chữa, nâng cấp khu TCC Cát Tiến (Khu 1)		1.013.447.000	1.013.447.000	1.013.447.000		1.013.447.000
	Khu dân cư và Tái định cư Vĩnh Hội		8.986.553.000	8.986.553.000		8.986.553.000	8.986.553.000
	Tuyến đường ra cảng Nhơn Hội	12.000.000.000	2.933.203.000	2.933.203.000	2.933.203.000		6.926.039.000
	Tuyến đường trục Khu kinh tế nối dài từ Km0+00 đến Vịnh Mai Hương	99.041.000.000	19.824.057.000	19.824.057.000	19.824.057.000		30.448.281.000
	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	37.326.000.000	927.000.000	927.000.000	927.000.000		7.018.037.000
	Tuyến đường liên khu vực kết nối tuyến đường đi Nhơn Lý đến Khu lõi đô thị	35.332.163.000	3.828.662.000	3.828.662.000	3.828.662.000		3.828.662.000
	Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 2)	66.340.000.000	502.000.000	501.733.000	501.733.000		20.501.733.000
	Đền bù GPMB Khu Kinh tế Nhơn Hội (Bồi thường, GPMB các dự án trong KKT Nhơn Hội (Điểm số 1, tuyến du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến)		836.836.000	836.836.000	836.836.000		836.836.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Đền bù GPMB Khu Kinh tế Nhơn Hội (Bồi thường, GPMB các dự án trong KKT Nhơn Hội (DVTM 03, DVTM04, Dự án Quy Nhơn Beach Resort; Khu du lịch Vinpeal Quy Nhơn; Khu nghỉ địa cải táng Cát Nhơn-Cát Hưng (giai đoạn 2); Nhà máy Phong điện Phương Mai 1; Quần thể sân Golf, Resort, biệt thự nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp Nhơn Lý)		17.670.694.000	17.670.694.000	17.670.694.000		17.670.694.000
	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phú Tài. Hạng mục: Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng		224.841.000	224.841.000	224.841.000		224.841.000
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			-			-
	Mở rộng phạm vi cấp nước Vĩnh An - Bình Tường: Xây dựng tuyến ống truyền tải và phân phối nước sạch đến xã Tây Phú từ nhà máy cấp nước Vĩnh An - Bình Tường	9.797.436.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Mở rộng phạm vi cấp nước khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn: Xây dựng trạm bơm tăng áp, đường ống dẫn nước, phân phối nước sạch dọc tuyến đường ĐT639 và các tuyến ống nhánh phân phối (cấp nước 02 thôn: Lâm Trúc 1 và Lâm Trúc 2, xã Hoài Thanh)	13.502.210.000	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000		4.900.000.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	65.225.748.000	10.000.000.000	1.171.287.000	1.171.287.000		1.171.287.000
	Mở rộng phạm vi cấp nước Tây Giang - Tây Thuận: Xây dựng trạm bơm tăng áp và đường ống phân phối nước sạch cấp nước cho xã Tây Thuận (từ nhà máy nước Tây Giang - Tây Thuận)	7.691.931.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000
	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn	4.351.988.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000		550.000.000
	Phòng chống thiên tai quy mô nhỏ, Giai đoạn 2 - Hợp phần 3 - Dự án Quản lý thiên tai (WB5) tỉnh Bình Định	22.811.198.000	56.848.000	56.848.000	56.848.000		11.279.234.000
	Bể cá Nhơn Lý thuộc dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Bình Định		58.310.000	58.310.000	58.310.000		16.145.818.000
	Nguồn lợi ven biển vì sự nghiệp phát triển bền vững tỉnh Bình Định		70.193.000	70.193.000	70.193.000		70.193.000
	Vườn ươm giống cây ngập mặn	4.904.111.000	62.509.000	62.509.000	62.509.000		4.256.162.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Thay thế cửa tràn ngăn mặn Cái Sơn, đê Đông (55 cửa)	1.500.000.000	8.549.000	8.549.000	8.549.000		1.508.392.000
	Sở Tài nguyên và Môi trường			-			-
	Khu đô thị mới Long Vân (khu A2) phường Trần Quang Diệu, tp Quy Nhơn		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	HTKT khu đất xí nghiệp Song mây xuất khẩu, phân viện điều tra và quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây Nguyên		1.347.655.000	1.347.655.000	1.347.655.000		1.347.655.000
	Đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã hội Nhơn Bình		7.954.849.000	7.852.696.000	6.663.492.000	1.189.204.000	7.852.696.000
	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông tại Khu vực 7-8 phường Nhơn Phú		12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000		23.940.125.000
	HTKT khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	Khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ, thành phố Quy Nhơn		71.831.000	71.831.000	71.831.000		71.831.000
	Hỗ trợ cho Bộ Tư lệnh Quân khu 5 do chuyển giao khu đất quốc phòng Bệnh xá K200 (cũ) tại phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn cho tỉnh Bình Định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội	35.000.000.000	108.846.000	108.846.000	108.846.000		108.846.000
	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC tại phường Trần Quang Diệu phục vụ đất tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng GPMB bởi công trình Nhà máy chế biến hải sản đông lạnh của Công ty TNHH thủy sản An Hải		16.856.000	16.856.000	16.856.000		16.856.000
	Hỗ trợ cho Bộ tư lệnh Quân khu 5 do chuyển giao khu đất quốc phòng Trung đoàn vận tải 655 tại phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn cho tỉnh Bình Định		142.200.000	142.200.000	142.200.000		142.200.000
	Bồi thường, hỗ trợ cho Bộ tư lệnh Quân khu 5 nhằm phục vụ chuyển giao đất quốc phòng tại khu đất thuộc Bệnh viện Quân y 13 tại phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn	20.000.000.000	36.400.000	36.400.000	36.400.000		36.400.000
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do thu hồi đất của Công ty Cổ phần sách và thiết bị Bình Định tại phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn		500.000	500.000	500.000		500.000
	Hạ tầng kỹ thuật khu đất, thuộc dải cây xanh đường Nguyễn Trọng Tri, thuộc Khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ, thành phố Quy Nhơn	2.165.994.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000		2.165.994.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	UBND huyện Hoài Ân			-			-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Bù Nủ đi T4, T5 huyện Hoài Ân	29.873.678.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	Khắc phục lũ lụt sạt lở tuyến đường Bù Nủ đi thôn T4,T5		4.882.695.000	4.882.695.000	4.882.695.000		4.882.695.000
	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Vãn)	68.874.021.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000
	Cầu Phú vãn (giai đoạn 2)	96.595.663.000		-			9.000.000.000
	Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy xã Ân Nghĩa	12.414.923.000	44.905.000	44.905.000	44.905.000		8.304.905.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ bến xe cũ đi Trung tâm tập kết mua bán động vật tập trung và vùng sản xuất rau an toàn	14.392.805.000	51.295.000	51.295.000	51.295.000		6.580.237.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-			-
	Hệ thống thoát nước dọc tường rào phía Tây trụ sở làm việc Công an thị xã Hoài Nhơn	2.709.510.000	1.000.000.000	1.000.000.000	964.021.000	35.979.000	1.000.000.000
	Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	283.050.244.000	146.247.812.000	146.247.812.000	142.434.440.000	3.813.372.000	146.247.812.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường số 02 (Đoạn kết nối đường ĐT.638 với ĐT.639)		1.136.000.000	1.136.000.000	1.136.000.000		1.136.000.000
	Kè ngăn lũ khu dân cư dọc sông Lại Giang (đoạn thôn Nhuận An Đông), xã Hoài Hương (giai đoạn 1)		49.510.000	49.510.000	49.510.000		49.510.000
	Kè chống xói lở thôn Công Thạnh (Giai đoạn 2)		64.000.000	64.000.000	64.000.000		64.000.000
	Nâng cấp tuyến đường dọc bờ kè sông Lại Giang (đoạn từ cầu Bồng Sơn cũ đến giáp đường ĐT.630)		38.425.000	38.425.000	38.425.000		38.425.000
	Sửa chữa, nâng cấp đập Bàu Sấm, xã Hoài Sơn		38.450.000	38.450.000	38.450.000		38.450.000
	UBND huyện Phù Cát			-			-
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên huyện (đoạn từ QL 19 B đến đường trục khu kinh tế nối dài)	48.080.965.000	2.208.000.000	2.208.000.000	2.208.000.000		15.077.938.000
	Sửa chữa, gia cố đê suối thôn Chánh Thắng	14.657.811.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Khu TĐC di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	Tuyến đường BTXM vào nhà máy may Phù Cát (Tổng Công ty may Nhà Bè), đoạn từ Nhà máy may Nhà Bè đến đường tỉnh lộ ĐT 635 cũ	14.590.115.000	53.124.000	53.124.000	53.124.000		4.653.124.000
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Tường, huyện Phù Cát	19.748.992.000	16.553.000	16.553.000	16.553.000		15.570.848.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Đường giao thông liên xã từ xã Cát Tường đi xã Cát Trinh	9.710.157.000	36.227.000	36.227.000	36.227.000		5.054.227.000
	Đường giao thông nông thôn phía nam xã Cát Minh - Đoạn từ km2+100m - km6+123m)	27.842.025.000	35.145.000	35.145.000	35.145.000		4.026.145.000
	Sửa chữa, nâng cấp đê sông Đại An (đoạn từ đê Sông Sa đến khẩu Bờ Huỳnh)	8.274.222.000	34.526.000	34.526.000	34.526.000		3.632.132.000
	UBND huyện Phù Mỹ			-			-
	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường giao thông chính từ Quốc lộ 1 thuộc xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ đi đường phía Tây tỉnh	6.912.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	28.585.012.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	27.418.544.000	3.844.501.000	3.844.501.000	3.844.501.000		7.344.501.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nhà Đá- An Lương, huyện Phù Mỹ	11.134.660.000	1.419.000.000	1.419.000.000	1.419.000.000		1.419.000.000
	Đập dâng Cây Kê, xã Mỹ Quang	25.261.045.000		-			8.914.459.000
	Đê sông Cạn, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	19.968.043.000	64.474.000	64.474.000	64.474.000		5.779.474.000
	UBND huyện Tây Sơn			-			-
	Tuyến đường giao thông kết nối khu du lịch Hàm Hồ đến khu du lịch Thác Đổ xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	30.017.049.000	4.000.000.000	4.000.000.000	500.000.000	3.500.000.000	4.000.000.000
	Khắc phục sự cố kênh Chà Ri	5.856.832.000	30.675.000	30.675.000	30.675.000		30.675.000
	UBND huyện Tuy Phước			-			-
	Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm		2.250.000.000	-			-
	UBND huyện Vân Canh			-			-
	Xây dựng chợ Trung tâm xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	10.395.021.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Xây dựng lưới điện cho 03 Làng: Làng Cà Bông, Làng Cát và Làng Chôm thuộc xã Canh Liên, huyện Vân Canh	14.463.153.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000		12.000.000.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			-			-
	Bê tông xi măng đường vào khu sản xuất Làng 5, Làng 6, Làng 8 xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	9.550.647.000	38.410.000	38.410.000	38.410.000		2.071.828.000
	Nâng cấp, mở rộng đường trục huyện lỵ Vĩnh Thạnh (đoạn từ trường THPT Vĩnh Thạnh đến cầu Hà Rơn)	31.159.102.000	145.428.000	145.428.000	145.428.000		1.340.854.000
	Kè suối nước Dơi làng O5, xã Vĩnh Kim	3.308.534.000	30.408.000	30.408.000	30.408.000		30.408.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	UBND thành phố Quy Nhơn			-			-
	Nâng cấp, mở rộng QL1D đoạn từ ngã 3 Long Vân đến bến xe liên tỉnh	342.447.275.089	4.618.039.000	4.618.039.000	4.618.039.000		346.923.786.000
	UBND thị xã An Nhơn			-			-
	Kê xóm 6 Hiếu An, xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn		300.000.000	300.000.000	300.000.000		500.000.000
	Đê Gò Chòi, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Nhơn Hòa	32.638.550.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		19.891.961.000
	Cầu Đập Đá cũ	18.899.923.000	32.935.000	32.935.000	32.935.000		5.486.701.000
	Công an tỉnh			-			-
	Doanh trại đại đội cảnh sát cơ động thuộc Công an tỉnh Bình Định	34.100.000.000	114.935.000	114.935.000	114.935.000		114.935.000
	Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội			-			-
	Sở Lao động thương binh và Xã hội			-			-
	Xây dựng trường trung cấp nghề Thủ công Mỹ nghệ Bình Định	31.068.859.310	25.207.000	25.207.000	25.207.000		25.207.000
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ Sở làm việc của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9.612.853.000	5.520.000.000	5.466.894.000	5.466.894.000		5.466.894.000
	Sửa chữa, cải tạo cơ sở cai nghiện ma túy, phường Bùi Thị Xuân, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, HM: Nhà ở học viên, cai nghiện thuộc đối tượng nữ	1.199.952.803	450.000.000	312.446.000	312.446.000		312.446.000
	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc của Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn		450.000.000	300.421.000	300.421.000		300.421.000
	Sở Nội vụ			-			-
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Bình Định		159.481.000	159.481.000	159.481.000		4.849.481.000
	Văn phòng Tỉnh ủy			-			-
	Nhà làm việc 2A Trần Phú		21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000		21.000.000.000
	Nhà làm việc 2B Trần Phú		2.000.000.000	1.970.888.000	1.675.888.000	295.000.000	1.970.888.000
	UBND huyện Phù Cát			-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tường	2.014.835.000	440.000.000	440.000.000	440.000.000		440.000.000
	UBND huyện Tây Sơn			-			-
	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Bình Tường, huyện Tây Sơn	2.076.733.000	18.987.000	18.987.000	18.987.000		18.987.000
	UBND huyện Vân Canh			-			-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	1.217.023.000	6.606.000	6.606.000	6.606.000		6.606.000
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	1.206.260.000	6.548.000	6.548.000	6.548.000		6.548.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Canh Liên, Vân Canh	1.411.267.000	7.411.000	7.411.000	7.411.000		7.411.000
	UBND huyện Tuy Phước			-			-
	Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước		6.517.000	6.517.000	6.517.000		6.517.000
	UBND huyện Phù Mỹ			-			-
	Hội trường huyện Phù Mỹ		51.223.000	51.223.000	51.223.000		51.223.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			-			-
	Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh		7.702.000	7.702.000	7.702.000		7.702.000
	Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh		7.815.000	7.815.000	7.815.000		7.815.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh		8.468.000	8.468.000	8.468.000		8.468.000
	UBND huyện An Lão			-			-
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Hưng			-			269.950.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã An Toàn	1.415.705.000	7.945.000	7.945.000	7.945.000		1.162.757.000
	UBND huyện Hoài Ân			-			-
	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	1.281.000.000	6.958.000	6.958.000	6.958.000		6.958.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	1.232.055.000	6.688.000	6.688.000	6.688.000		716.943.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	1.740.962.000	9.747.000	9.747.000	9.747.000		979.910.000
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh			-			-
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh		37.330.000	37.330.000	37.330.000		37.330.000
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			-			-
	Trạm Kiểm lâm Bắc sông Kôn	947.581.000	95.000.000	95.000.000	95.000.000		95.000.000
	Trạm kiểm dịch động vật Cù Mông	4.965.951.000	1.855.000.000	1.828.030.000	1.828.030.000		4.022.206.000
	Xây dựng nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục Trạm giống gia súc Long Mỹ		12.193.000	12.193.000	12.193.000		12.193.000
	Văn phòng Điều phối về biến đổi khí hậu			-			

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Sửa chữa, nâng cấp nhà để xe thành trụ sở làm việc cho Văn phòng Điều phối về biến đổi khí hậu		11.037.000	11.037.000	11.037.000		11.037.000
	Công ty cổ phần BICEM (Lệnh chi tiền)			-			
	Kinh phí thực hiện Chương trình Bê tông hóa giao thông nông thôn, Kiên cố hóa kênh mương và các tuyến đường vào cụm công nghiệp		60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000
2	Tiền sử dụng đất, cho thuê đất từ các dự án trên địa bàn tỉnh, các khu tái định cư, nguồn thoái vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp Nhà nước	291.709.366.000	253.967.852.000	252.478.685.000	203.242.919.000	49.235.766.000	271.066.378.000
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Khu dân cư và Tái định cư Vĩnh Hội	179.579.000.000	26.634.000.000	26.634.000.000	1.863.790.000	24.770.210.000	26.634.000.000
	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (Đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)		454.000.000	453.432.000	453.432.000		453.432.000
	Trụ sở làm việc Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định	64.622.592.000	10.000.000.000	10.000.000.000	1.869.880.000	8.130.120.000	10.000.000.000
	Tuyến đường liên khu vực kết nối tuyến đường đi Nhơn Lý đến Khu lõi đô thị		6.225.903.000	6.147.837.000	6.147.837.000		6.147.837.000
	Ban QLDA Giao thông tỉnh			-			-
	Đường Ngõ Mây nối dài, thành phố Quy Nhơn			-			11.814.705.000
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, thành phố Quy Nhơn (đoạn từ khu dân cư phi Đông viện sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh)		27.456.268.000	27.456.268.000	27.451.202.000	5.066.000	27.456.268.000
	Tuyến đường ven biển (ĐT639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh		7.135.048.000	7.135.048.000	7.135.048.000		7.135.048.000
	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787		23.994.418.000	23.994.418.000	23.994.418.000		23.994.418.000
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đề Gi - Mỹ Thành		10.331.730.000	10.331.730.000	10.331.730.000		10.331.730.000
	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định		21.900.051.000	21.900.051.000	21.900.051.000		21.900.051.000
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh			-			-
	Dự án Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước		16.367.687.000	14.999.154.000	14.999.154.000		14.999.154.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Dự án Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)		3.268.747.000	3.226.747.000	3.226.747.000		3.226.747.000
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh			-			-
	Dự án Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và giải phóng mặt bằng Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	47.507.774.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000		34.272.988.000
	Dự án xây dựng kè và GPMB khu TĐC và khu dân cư thuộc khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước		31.000.000.000	31.000.000.000	14.669.630.000	16.330.370.000	31.000.000.000
	Dự án đập dâng Phú Phong, Tây Sơn, Bình Định		34.200.000.000	34.200.000.000	34.200.000.000		34.200.000.000
	Dự án Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn		7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000
3	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020 chuyển sang năm 2021	160.813.652.000	273.112.331.000	265.077.262.000	249.618.625.000	15.458.637.000	395.619.412.000
	Ban QLDA các công trình giao thông tỉnh			-			-
	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát)		23.251.000.000	23.251.000.000	22.062.526.000	1.188.474.000	23.251.000.000
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh			-			-
	Kè xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	90.915.389.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000		90.520.154.000
	Dự án Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Sơn	69.898.263.000	7.800.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000		47.121.996.000
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Suối Mây, thị trấn Vân Canh		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít		7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000
	Hạng mục hoàn trả tuyến đường từ nghĩa trang liệt sĩ An Hòa đến công trình hồ chứa nước Đồng Mít		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Dự án kênh tưới hồ Đồng Mít		6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000
	Dự án Trạm bơm Chà Rang, xã Bình Thuận		2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000		2.200.000.000
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Đèo 2, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000
	Dự án Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát		6.718.000.000	6.718.000.000	6.718.000.000		6.718.000.000
	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			-			-
	Tuyến đường trục Khu kinh tế nối dài từ Km0+00 đến Vĩnh Mai Hương		30.000.000.000	30.000.000.000	22.029.837.000	7.970.163.000	30.000.000.000
	Sở Tài nguyên và Môi trường			-			

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	HTKT Khu đất xí nghiệp Song Mây xuất khẩu, phân viện điều tra quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây nguyên		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		4.500.000.000
	HTKT Khu Đô thị mới Long Vân (khu A2)		4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000
	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông tại khu vực 7-8 phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn		12.201.364.000	12.201.364.000	12.201.364.000		12.201.364.000
	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất dọc đường Hoa Lư nối dài		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư HH1 và HH2 tại khu vực 1 phường Trần Quang diệu, thành phố Quy Nhơn		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã hội Nhơn Bình		2.000.000.000	1.966.995.000	1.966.995.000		1.966.995.000
	HTKT khu dân cư tại dải cây xanh Khu TĐC phục vụ đầu tư xây dựng Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh		578.477.000	578.477.000	578.477.000		578.477.000
	HTKT Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy nhơn		220.159.000	220.159.000	220.159.000		220.159.000
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh			-			-
	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D		11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000		11.000.000.000
	HTKT tại Khu đất Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải bình Định và các khu vực liền kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn		4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000		4.500.000.000
	MR đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ QL1 đến sân bay Phù Cát)		4.000.000.000	3.602.738.000	3.602.738.000		3.602.738.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			-			-
	Dự án cải tạo sửa chữa hệ thống điện của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định		2.300.000.000	2.300.000.000		2.300.000.000	2.300.000.000
	Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan Quản lý Nhà nước			-			-
	Văn phòng Tỉnh ủy			-			-
	Nhà làm việc 2A Trần Phú		15.000.000.000	7.395.198.000	7.395.198.000		7.395.198.000
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình			-			-
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			-			-
	Bệnh viện đa khoa tỉnh, Hạng mục Khu điều trị và chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng		44.219.000.000	44.219.000.000	44.219.000.000		44.219.000.000
	Lệnh chi tiền						
	Công ty cổ phần BICEM						

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Kinh phí thực hiện Chương trình Bê tông hóa giao thông nông thôn, Kiên cố hóa kênh mương và các tuyến đường vào cụm công nghiệp		75.824.331.000	75.824.331.000	75.824.331.000		75.824.331.000
III	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHÁC	497.487.178.831	632.137.825.221	603.204.337.221	577.241.543.221	25.962.794.000	714.707.158.221
1	Vốn xố số kiến thiết	340.019.007.831	110.000.000.000	108.162.461.000	99.898.788.000	8.263.673.000	147.368.530.000
	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-			-
	UBND huyện Hoài Ân			-			-
	Trường tiểu học Ân Hảo Đông (điểm Hội Trung), hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	3.501.369.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trường Tiểu học Ân Nghĩa; hạng mục: Xây dựng 10 phòng học và nhà hiệu bộ		1.548.000.000	1.548.000.000	1.548.000.000		1.548.000.000
	Trường THCS Ân Thạnh; hạng mục: Xây dựng 08 phòng học, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ		2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000		2.100.000.000
	Trường THCS Tăng Bạt Hổ. HM: XD mới nhà lớp học 06 phòng, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ		1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000
	Trường Tiểu học Ân Phong, hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (điểm An Hòa)	3.368.540.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-			-
	Trường tiểu học số 3 Bồng Sơn - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	4.483.504.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000		450.000.000
	Trường Mầm non Hoài Sơn - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và nhà bếp	6.344.615.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		2.000.000.000
	Trường TH số 2 Hoài Mỹ. HM: NLH, nhà bộ môn 02T08P		500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
	Trường tiểu học Hoài Đức – Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng		400.000.000	400.000.000	400.000.000		400.000.000
	Trường MN Hoài Đức (điểm Diễn Khánh). HM: NLH 02 tầng 06 phòng		700.000.000	700.000.000	700.000.000		700.000.000
	Trường Mẫu giáo Hoài Xuân. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	7.221.614.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000
	Trường Tiểu học Hoài Phú - hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn - Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng		1.442.000.000	1.442.000.000	1.442.000.000		1.442.000.000
	Trường THCS Hoài Tân, hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng và Nhà hiệu bộ		1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường tiểu học số 1 Hoài Châu Bắc - hạng mục Nhà lớp học 03 tầng 18 phòng, huyện Hoài Nhơn		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Trường mầm non Hoài Thanh (Thôn Trường An 2)-Hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	8.596.136.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000
	Trường THCS Hoài Thanh. HM: Nhà bộ môn 02T06P và Nhà hiệu bộ		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Trường TH số 1 Hoài Thanh Tây.HM: NLH 03T12P và nhà hiệu bộ		900.000.000	900.000.000	900.000.000		900.000.000
	Trường Tiểu học số 1 Tam Quan Bắc (điểm Trường Xuân tây), huyện Hoài Nhơn; Hạng mục: San nền mặt bằng, nhà lớp học 02 tầng 10 phòng, tường rào cổng ngõ và khu vệ sinh	7.322.436.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000		450.000.000
	Trường THCS Hoài Hải - hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	4.138.988.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trường Tiểu học số 2 Hoài Hảo - Hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 03 tầng 18 phòng (12 phòng học + 06 phòng bộ môn), thị xã Hoài Nhơn		1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000
	Trường THCS Hoài Đức, hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào	11.952.677.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Trường Tiểu học số 1 Hoài Tân; hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 03 tầng 12 phòng; Nhà hiệu bộ và Tường rào	12.171.422.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000
	Trường THCS Hoài Mỹ. HM: Nhà bộ môn, NLH 02T12P và Nhà hiệu bộ	14.789.515.000	2.938.554.000	2.938.554.000	2.938.554.000		2.938.554.000
	Trường THCS Hoài Châu Bắc, HM: NBM 2T6P và NHB		3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000		3.500.000.000
	Trường THCS Đào Duy Từ, hạng mục:Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Trường Tiểu học số 1 Hoài Hương - Hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 12 phòng (06 phòng học + 06 phòng bộ môn) và Nhà hiệu bộ, thị xã Hoài Nhơn	7.870.831	3.409.000.000	3.409.000.000	3.409.000.000		13.406.592.000
	UBND huyện Phù Cát			-			-
	Trường Tiểu học số 1 Cát Tường (điểm trường Xuân Quang) - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (04 phòng chức năng và 06 phòng học)		1.369.083.000	1.369.083.000	1.369.083.000		1.369.083.000
	Trường Tiểu học số 1 Cát Trinh - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	4.868.836.000	606.917.000	606.917.000	606.917.000		1.426.999.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường Tiểu học số 2 Cát Trinh - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	4.932.314.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trường THCS Cát Lâm - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (04 phòng chức năng và 02 phòng học)	4.281.508.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000		545.000.000
	Trường Tiểu học số 1 Ngô Mỹ - Hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	3.006.609.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000		627.000.000
	Trường Trung học cơ sở Cát Thắng - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng		450.000.000	450.000.000	450.000.000		1.248.000.000
	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hanh, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và các phòng chức năng		1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000
	UBND huyện Phù Mỹ			-			-
	Trường MG Mỹ Chánh (Công Trung) (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	3.646.439.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000		78.000.000
	Trường MN thị trấn Bình Dương, HM: Nhà lớp học 02T, 08P	7.142.863.000	149.338.000	149.338.000	149.338.000		1.649.338.000
	Trường TH Mỹ Quang, HM: Nhà lớp học 02T, 08P	4.565.586.000	1.701.000.000	1.701.000.000	1.701.000.000		1.701.000.000
	Trường Tiểu học số 2 Mỹ Hiệp, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	4.987.234.000	941.000.000	941.000.000	941.000.000		941.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Quang (hm: Xây dựng 03 phòng học và 01 phòng đa chức năng)	3.834.040.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000		1.600.000.000
	Trường THCS Mỹ Tài (HM: Nhà bộ môn 2 tầng 06 phòng)	4.429.088.000	601.662.000	601.662.000	601.662.000		601.662.000
	UBND huyện Tây Sơn			-			-
	Trường Mẫu giáo Tây Giang - hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 03 phòng và 01 phòng giáo dục nghệ thuật		1.984.560.000	1.984.560.000	1.984.560.000		1.984.560.000
	Trường THCS Tây Vinh; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	3.805.842.000	1.076.228.000	1.076.228.000	1.076.228.000		1.076.228.000
	Trường TH số 1 Tây Phú; hạng mục: 04 phòng chức năng và 01 khu hiệu bộ		2.402.465.000	2.402.465.000	2.402.465.000		2.402.465.000
	Trường THCS Võ Xán; hạng mục: nhà lớp học 02 tầng, 16 phòng	12.000.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000
	Trường Mẫu giáo Tây An – Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	3.830.382.000	991.762.000	991.762.000	991.762.000		991.762.000
	Trường THCS Tây An – Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	5.257.941.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.411.467.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường THCS Bình Thành; hạng mục: Khu hiệu bộ	3.030.795.000	954.772.000	954.772.000	954.772.000		1.954.772.000
	Trường mầm non Bình Thành. Hạng mục: Xây dựng 04 phòng học và 01 phòng chức năng	4.627.881.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000
	Trường Tiểu học Bình Tân; hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng và khu hiệu bộ	7.079.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000		1.900.000.000
	Trường Mầm non Phú Phong. Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 12 phòng; bếp ăn 01 chiều	14.103.162.000	1.200.000.000	1.200.000.000	730.000.000	470.000.000	1.200.000.000
	Trường THCS Bình Hòa; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	3.805.259.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000		1.800.000.000
	Trường THCS Tây Bình, nhà bộ môn 2T, 04 phòng	3.484.547.000	236.213.000	236.213.000	236.213.000		1.752.213.000
	UBND huyện An Lão			-			-
	Trường PT DT bán trú Đình Ruối	4.338.718.000	376.408.000	376.408.000		376.408.000	1.700.000.000
	UBND huyện Tuy Phước			-			-
	Trường TH số 1 Phước Thuận (06 phòng chức năng)	2.968.976.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000		1.154.000.000
	Trường mầm non Phước Thắng (02T,04P) (2017)	3.195.012.000	19.000.000	-			1.187.148.000
	Trường Trung học cơ sở Phước Thành - hạng mục: Nhà lớp học bộ môn		450.000.000	450.000.000	450.000.000		450.000.000
	Trường mầm non Phước Sơn	4.930.317.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	UBND huyện Vân Canh			-			-
	Trường mầm non xã Canh Hiệp (HM: Nhà hiệu bộ)		724.000.000	724.000.000	724.000.000		724.000.000
	Trường mầm non xã Canh Vinh (HM 04 phòng lớp học, nhà hiệu bộ)	6.761.264.000	2.830.000.000	2.830.000.000	2.830.000.000		3.830.000.000
	Trường mầm non Canh Hiền	6.901.000.000	9.446.000	9.446.000	9.446.000		1.009.446.000
	Trường mầm non Canh Hiền. HM: Xây dựng nhà ăn - bếp; khu vệ sinh, sân bê tông và cổng ngõ tường rào	6.970.598.000	1.338.499.000	1.338.499.000	961.137.000	377.362.000	1.338.499.000
	Trường THCS Canh Vinh (HM: Xây dựng 03 phòng học, Thư viện)	3.500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	1.201.602.000	798.398.000	2.000.000.000
	Trường mầm non Canh Liên (HM: Xây dựng 03 phòng học; Nhà hiệu bộ; Nhà ăn; nhà bếp; Khu vệ sinh; Sân bê tông - Cổng ngõ, tường rào)	6.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	2.209.049.000	1.290.951.000	3.500.000.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			-			-
	Trường TH Vĩnh Quang (HM: nhà hiệu bộ)	3.750.874.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000		1.700.000.000
	Trường MN thị trấn Vĩnh Thạnh (HM: nhà ăn + bếp; tường rào cổng ngõ; sân nền bê tông)	3.500.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000		1.550.000.000
	Trường TH thị trấn Vĩnh Thạnh. HM: NLH02T10P	6.677.200.000	2.502.000.000	2.502.000.000	2.502.000.000		2.502.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường mẫu giáo Vĩnh Hiệp. Nhà lớp học 06 phòng, nhà ăn, bếp và nhà hiệu bộ	10.424.892.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000		3.500.000.000
	UBND thị xã An Nhơn			-			-
	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hậu - hạng mục: Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 02 tầng 06 phòng	5.274.590.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000
	Trường THCS Nhơn Hậu - Hạng mục Xây dựng nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng		750.000.000	750.000.000	750.000.000		750.000.000
	Trường tiểu học số 2 Nhơn Hưng (điểm chính Xita) - Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng và hiệu bộ (nhà 02 tầng 06 phòng)		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trường mầm non Nhơn Thọ - Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 03 phòng		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trường Trung học cơ sở Nhơn Thành - Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	5.599.970.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000		700.000.000
	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thọ - hạng mục: Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 02 tầng 06 phòng		1.460.672.000	1.460.672.000	1.460.672.000		1.460.672.000
	Trường TH số 1 Nhơn Hòa , hạng mục: Xây dựng mới Nhà 02 tầng 06 phòng		428.183.000	428.183.000	428.183.000		428.183.000
	Trường tiểu học số 1 Đập Đá (điểm chính khu vực Bằng Châu); Hạng mục: Xây dựng khối phòng chức năng 02 tầng 06 phòng		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trường THCS Đập Đá - hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	5.721.517.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000		700.000.000
	Trường tiểu học số 1 Nhơn Thành (điểm chính Châu Thành) - Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng 02 tầng 06 phòng		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Lộc (điểm chính An Thành) – Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng và hiệu bộ 02 tầng 06 phòng	4.210.649.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trường Mầm non Nhơn Lộc, HM: 3P, tường rào cổng ngõ	3.460.767.000	475.917.000	475.917.000	475.917.000		1.575.917.000
	Trường Mầm non Nhơn Phong (điểm trường chính Tam Hòa). HM: Nhà lớp học 01 phòng	1.105.159.000	106.000.000	106.000.000	106.000.000		836.493.000
	Trường mầm non Nhơn Phúc (HM: Nhà lớp học 2 phòng)	1.961.540.000	216.000.000	216.000.000	216.000.000		1.557.222.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường TH số 2 Nhơn Hạnh (Thái Xuân)	3.210.633.000	266.230.000	266.230.000	266.230.000		2.021.230.000
	Trường Mẫu giáo phường Nhơn Thành (điểm chính Tiên Hội) 05 phòng (2 phòng học + 3 phòng bộ môn)		1.000.000.000	1.000.000.000	600.000.000	400.000.000	1.000.000.000
	Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính) 02 tầng 08 phòng (5 phòng học +3 phòng chức năng)	9.578.281.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Trường THCS Nhơn Tân - hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng, 06 phòng		380.998.000	380.998.000	380.998.000		601.000.000
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình			-			-
	UBND huyện Phù Cát			-			-
	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Cát Tân	6.074.206.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	UBND huyện Phù Mỹ			-			-
	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	4.891.152.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000		1.800.000.000
	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ	3.962.664.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Bệnh viện đa khoa tỉnh			-			-
	Cải tạo, sửa chữa Nhà mổ thuộc khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức thuộc dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	14.998.107.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		4.196.000.000
	Sở Y tế			-			-
	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bình Định; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo khoa Lao, khoa bệnh Phổi, khoa chẩn đoán hình ảnh - Xét nghiệm		3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000		8.299.204.000
	Mở rộng Bệnh viện mắt Bình Định	8.776.329.000	1.500.000.000	1.500.000.000	545.000.000	955.000.000	3.500.000.000
	UBND huyện Hoài Ân			-			-
	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế TT.Tăng Bạt Hồ		1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000
	UBND huyện Tuy Phước			-			-
	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Phước Sơn		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.588.267.000
	UBND thành phố Quy Nhơn			-			-
	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế TP Quy Nhơn	156.580.000	3.000.000.000	1.181.461.000		1.181.461.000	1.181.461.000
	Lĩnh vực Văn hóa			-			-
	UBND huyện An Lão			-			-
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão		714.093.000	714.093.000		714.093.000	714.093.000
	Tỉnh đoàn Bình Định			-			-
	Xây dựng mái che bể bơi tại Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi tỉnh Bình Định		1.618.000.000	1.618.000.000	1.618.000.000		1.618.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Vốn khác của ngân sách tỉnh	157.468.171.000	55.699.000.000	50.285.540.000	44.007.535.000	6.278.005.000	122.582.292.000
	Lĩnh vực Văn hóa			-			-
	Sở Văn hóa và Thể thao			-			-
	Đền thờ Võ Văn Dũng		2.499.525.000	2.499.525.000	357.584.000	2.141.941.000	4.226.824.000
	Dự án Mở rộng nâng cấp bảo tàng Quang Trung (bao gồm: Hạ tầng kỹ thuật khu C và phục dựng cảnh quan Bến Trường Trầu tại Bảo tàng Quang Trung; Nội thất, trưng bày và bài trí thờ tự tại Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (tạo hình và sắp đặt, trang trí không gian thờ tự) và xây dựng đền thờ Võ Văn Dũng (Dự án Mở rộng nâng cấp bảo tàng Quang Trung; Nội thất, trưng bày và bài trí thờ tự tại Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (tạo hình và sắp đặt, trang trí không gian thờ tự))		2.200.000.000	2.053.843.000	2.053.843.000		2.053.843.000
	Dự án Mở rộng nâng cấp bảo tàng Quang Trung. Hạng mục: Căn tin, bán hàng lưu niệm và Kè cảnh quan đập tràn mương Văn Phong		149.475.000	149.475.000	149.475.000		149.475.000
	Dự án Mở rộng nâng cấp bảo tàng Quang Trung. Hạng mục: Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công phần xây lắp Khu đền thờ Tây Sơn tam Kiệt (phần việc do Sở VHHT là chủ đầu tư)		900.000.000	900.000.000	900.000.000		900.000.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			-			-
	Dự án Mở rộng nâng cấp bảo tàng Quang Trung (bao gồm: Hạ tầng kỹ thuật khu C và phục dựng cảnh quan Bến Trường Trầu tại Bảo tàng Quang Trung; Nội thất, trưng bày và bài trí thờ tự tại Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (tạo hình và sắp đặt, trang trí không gian thờ tự) và xây dựng đền thờ Võ Văn Dũng (Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung; Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt)	64.279.064.000	12.550.000.000	7.344.260.000	7.344.260.000		37.344.260.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Dự án Mở rộng nâng cấp bảo tàng Quang Trung (bao gồm: Hạ tầng kỹ thuật khu C và phục dựng cảnh quan Bến Trường Trầu tại Bảo tàng Quang Trung; Nội thất, trưng bày và bài trí thờ tự tại Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (tạo hình và sắp đặt, trang trí không gian thờ tự)) và xây dựng đền thờ Võ Văn Dũng (Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung. Đầu tư cơ sở hạ tầng khu C và phục dựng quang cảnh Bến Trường Trầu)	39.636.730.000	12.400.000.000	12.393.410.000	12.393.410.000		38.393.410.000
	Lĩnh vực Thể dục thể thao			-			-
	Sở Văn hóa và Thể thao			-			-
	Sửa chữa Sân Vận động Quy Nhơn		5.000.000.000	4.945.027.000	808.963.000	4.136.064.000	4.945.027.000
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	UBND thành phố Quy Nhơn			-			-
	Dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng bãi biển Quy Nhơn, khu vực dọc tuyến đường Xuân Diệu và An Dương Vương (từ Lý Chiêu Hoàng đến khách sạn Hoàng Gia)	24.059.125.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.629.453.000
	UBND huyện Hoài Ân			-			-
	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Ân Phong đi Ân Tường Đông, điểm xây dựng: Ân Phong, Ân Tường Đông huyện Hoài Ân	29.493.252.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000		28.940.000.000
3	Nguồn hoàn trả ngân sách tỉnh	-	324.559.000.000	302.876.511.000	295.472.007.000	7.404.504.000	302.876.511.000
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh			-			-
	Dự án Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát		6.812.000.000	6.812.000.000	6.812.000.000		6.812.000.000
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh			-			-
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi		94.000.000.000	72.317.511.000	69.155.886.000	3.161.625.000	72.317.511.000
	Ban QLDA các công trình giao thông tỉnh			-			-
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi		223.747.000.000	223.747.000.000	219.504.121.000	4.242.879.000	223.747.000.000
4	Nguồn bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	-	5.000.000.000	5.000.000.000	983.388.000	4.016.612.000	5.000.000.000
	Hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể			-			-
	Sở Tư pháp			-			-
	Nhà làm việc Sở Tư Pháp		5.000.000.000	5.000.000.000	983.388.000	4.016.612.000	5.000.000.000
5	Nguồn tăng thu tiền thuê đất nộp một lần chuyển nguồn	-	12.859.000.000	12.859.000.000	12.859.000.000	-	12.859.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh			-			-
	Dự án Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát		12.859.000.000	12.859.000.000	12.859.000.000		12.859.000.000
6	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh	-	3.211.000.000	3.211.000.000	3.211.000.000	-	3.211.000.000
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh			-			-
	Dự án Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát		3.211.000.000	3.211.000.000	3.211.000.000		3.211.000.000
7	Vốn NSNN theo hình thức ghi thu ghi chi (Nguồn thuế đất nộp một lần)	-	120.809.825.221	120.809.825.221	120.809.825.221	-	120.809.825.221
	Sở Tài nguyên và Môi trường						
	Dự án Khu du lịch sinh thái và biệt thự đầm Thị Nại tại phường Đồng Đa và phường Nhơn Bình thành phố Quy Nhơn của Công ty Cổ phần Thị Nại Eco Bay		120.809.825.221	120.809.825.221	120.809.825.221		120.809.825.221
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	3.503.133.639.271	2.535.331.798.000	1.751.062.093.509	1.585.126.143.309	165.935.950.200	3.277.861.082.963
	Vốn trong nước	3.301.217.941.999	1.388.146.798.000	1.387.683.024.879	1.221.747.074.679	165.935.950.200	1.827.559.877.879
	Vốn nước ngoài, trong đó		1.147.185.000.000	363.379.068.630	363.379.068.630	-	1.503.417.092.084
	-Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi	-	532.500.000.000	53.602.307.798	53.602.307.798	-	54.655.141.798
	-Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	201.915.697.272	614.685.000.000	309.776.760.832	309.776.760.832	-	1.395.646.063.286
	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC	3.503.133.639.271	2.535.331.798.000	1.751.062.093.509	1.585.126.143.309	165.935.950.200	3.645.116.584.963
1	VỐN TRONG NƯỚC	3.301.217.941.999	1.388.146.798.000	1.387.683.024.879	1.221.747.074.679	165.935.950.200	1.827.559.877.879
1.1	Nguồn hoàn trả tạm ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước	-	126.687.798.000	126.687.798.000	126.687.798.000	-	126.687.798.000
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Sở Giao thông Vận tải			-			-
	Đường ven biển Nhơn Hội - Tam Quan - Hoài Nhơn			-			-
	Đường Hoài Mỹ - Tam Quan		42.223.292.000	42.223.292.000	42.223.292.000		42.223.292.000
	Đường ven biển (ĐT 639) đoạn Cát Minh - Mỹ Chánh		10.235.770.000	10.235.770.000	10.235.770.000		10.235.770.000
	Đường Mỹ An - Hoài Mỹ (Km69+766 - Km98+033)		74.228.736.000	74.228.736.000	74.228.736.000		74.228.736.000
1.2	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	-	824.476.000.000	824.476.000.000	824.476.000.000	-	824.476.000.000
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Ban QLDA Giao thông tỉnh			-			-
	Dự án tuyến đường quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao quốc lộ 1)		824.476.000.000	824.476.000.000	824.476.000.000		824.476.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
1.3	Bổ trí chuẩn bị đầu tư	2.674.647.799.999	5.520.100.000	5.520.100.000	5.520.100.000	-	5.520.100.000
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Ban QLDA Giao thông tỉnh			-			-
	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	2.674.647.799.999	5.520.100.000	5.520.100.000	5.520.100.000		5.520.100.000
1.4	Lĩnh vực giao thông	613.792.149.000	202.479.900.000	202.209.926.000	199.571.709.000	2.638.217.000	639.211.200.000
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Ban QLDA Giao thông tỉnh			-			-
	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B). Hạng mục: Km 130+00-Km137+580)	613.792.149.000	7.509.736.000	7.509.736.000	7.509.736.000		444.511.010.000
	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường ven biển đi qua tỉnh Bình Định (đoạn Đê Gi-Mỹ Thành; đoạn cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh)			-			-
	Tuyến đường ven biển ĐT.639, đoạn Đê Gi-Mỹ Thành		54.881.000.000	54.881.000.000	54.313.376.000	567.624.000	54.881.000.000
	Tuyến đường ven biển đi qua tỉnh Bình Định (đoạn cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh)		30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi		33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000		33.000.000.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-			-
	Tuyến đường ven biển ĐT.639, đoạn cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh		75.119.000.000	75.119.000.000	74.748.597.000	370.403.000	75.119.000.000
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh			-			-
	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B). Hạng mục: Km 130+00-Km137+580)		1.970.164.000	1.700.190.000	-	1.700.190.000	1.700.190.000
1.5	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	12.777.993.000	41.983.000.000	41.948.789.879	40.880.533.879	1.068.256.000	44.824.368.879
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			-			-
	Dự án bảo vệ PT rừng các huyện		-	-			-
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cảnh quan Quy nhơn và vùng lân cận		1.943.714.000	1.938.405.000	1.938.405.000		1.938.405.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh		919.514.000	896.170.000	896.170.000		896.170.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn		52.282.000	52.282.000	52.282.000		52.282.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng huyện Phù Cát		451.694.000	451.686.945	451.686.945		451.686.945

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn		324.944.000	324.943.934	324.943.934		324.943.934
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ		122.523.000	117.664.000	117.664.000		117.664.000
	BQL DA bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn tỉnh Bình Định	12.777.993.000	117.073.000	116.382.000	116.382.000		2.991.961.000
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh			-			-
	Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn		1.068.256.000	1.068.256.000		1.068.256.000	1.068.256.000
	Ban QLDA Giao thông tỉnh			-			-
	Đường trục KKT nối dài (giai đoạn 1) - Hợp phần 1		36.983.000.000	36.983.000.000	36.983.000.000		36.983.000.000
1.6	Lĩnh vực khoa học và công nghệ	-	12.200.000.000	12.040.411.000	10.154.789.800	1.885.621.200	12.040.411.000
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			-			-
	Sở Khoa học và Công nghệ			-			-
	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học		12.000.000.000	11.885.052.000	9.999.430.800	1.885.621.200	11.885.052.000
	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học		200.000.000	155.359.000	155.359.000		155.359.000
1.7	Khắc phục hậu quả do các cơn bão và mưa lũ	-	174.800.000.000	174.800.000.000	14.456.144.000	160.343.856.000	174.800.000.000
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh			-			-
	Dự án đập dâng Phú Phong, Tây Sơn, Bình Định		174.800.000.000	174.800.000.000	14.456.144.000	160.343.856.000	174.800.000.000
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	201.915.697.272	1.147.185.000.000	363.379.068.630	363.379.068.630	-	1.450.301.205.084
	<i>Theo cơ chế ghi thu, ghi chi</i>	-	<i>532.500.000.000</i>	<i>53.602.307.798</i>	<i>53.602.307.798</i>	-	<i>107.771.028.798</i>
	<i>Theo cơ chế tài chính trong nước</i>	<i>201.915.697.272</i>	<i>614.685.000.000</i>	<i>309.776.760.832</i>	<i>309.776.760.832</i>	-	<i>1.395.646.063.286</i>
2.1	Trung ương cấp phát (nguồn 53)	201.915.697.272	614.685.000.000	309.776.760.832	309.776.760.832	-	1.395.646.063.286
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Ban QLDA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh			-			-
	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định		220.128.000.000	203.424.383.000	203.424.383.000		1.158.496.000.000
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (WB8)		62.370.000.000	34.892.699.000	34.892.699.000		34.892.699.000
	Sở giao thông vận tải			-			-
	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	192.720.000.000	11.162.000.000	-			123.937.074.000
	Giáo dục đào tạo - dạy nghề			-			

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2021				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2021
			Vốn kế hoạch năm 2021	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Sở giáo dục và đào tạo			-			-
	Chương trình phát triển giáo dục trung học cơ sở vùng khó khăn giai đoạn 2			-			-
	Chương trình phát triển giáo dục trung học cơ sở vùng khó khăn giai đoạn 2: Trường THCS Phước Hòa, huyện Tuy Phước	4.808.213.636	2.650.000.000	2.587.243.909	2.587.243.909		4.789.243.636
	Chương trình phát triển giáo dục trung học cơ sở vùng khó khăn giai đoạn 2: Trường THCS Bình Thuận, huyện Tây Sơn	4.387.483.636	2.233.000.000	2.151.115.728	2.151.115.728		4.353.115.455
	Bảo vệ môi trường			-			-
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			-			-
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn		316.142.000.000	66.721.319.195	66.721.319.195		69.177.931.195
2.2	Nguồn vay để bù đắp bội chi của địa phương (vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ) (nguồn 54)	-	532.500.000.000	53.602.307.798	53.602.307.798	-	54.655.141.798
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Ban QLDA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh			-			-
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8		12.000.000.000	11.630.900.000	11.630.900.000		11.630.900.000
	Bảo vệ môi trường			-			-
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			-			-
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn		51.840.000.000	41.971.407.798	41.971.407.798		43.024.241.798
	Chưa phân bổ		468.660.000.000	-			